



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2025



## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                      | TRANG |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| Thông tin về Ngân hàng                                                                                                                                                                                                        | 1     |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                                                                                                                                                                 | 2     |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                                                                                                                                                                                     | 3     |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu B02/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02/TCTD"))   | 5     |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu B03/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03/TCTD"))     | 8     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04/TCTD"))    | 9     |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05/TCTD")) | 11    |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG**

**Giấy phép thành lập  
và hoạt động ngân hàng  
thương mại cổ phần**

Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018

Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 11 năm 2025. Theo giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.

**Hội đồng Quản trị**

|                       |                    |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Trần Hùng Huy     | Chủ tịch           |
| Ông Nguyễn Thành Long | Phó Chủ tịch       |
| Ông Hiep Van Vo       | Thành viên         |
| Bà Đinh Thị Hoa       | Thành viên         |
| Bà Đặng Thu Thủy      | Thành viên         |
| Ông Đàm Văn Tuấn      | Thành viên         |
| Ông Đỗ Minh Toàn      | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Văn Hòa    | Thành viên         |
| Ông Trịnh Bảo Quốc    | Thành viên độc lập |

**Ban Kiểm soát**

|                        |                         |
|------------------------|-------------------------|
| Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp   | Trưởng ban              |
| Bà Nguyễn Thị Minh Lan | Thành viên chuyên trách |
| Bà Hoàng Ngân          | Thành viên chuyên trách |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Từ Tiến Phát        | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đàm Văn Tuấn        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Tấn Tài         | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Thái Hân | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Hai       | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hòa      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Khắc Nguyễn  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Tấn Long        | Phó Tổng Giám đốc |

**Người đại diện  
theo pháp luật**

|                  |               |
|------------------|---------------|
| Ông Từ Tiến Phát | Tổng Giám đốc |
|------------------|---------------|

**Trụ sở chính**

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 86 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

#### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi, Từ Tiến Phát, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 86. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 2 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 24 tháng 2 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 86.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00543-26-1



Nelson Rodríguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

|              |                                                               | Thuyết minh | Tại ngày                |                         |
|--------------|---------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                               |             | 31.12.2025<br>Triệu VND | 31.12.2024<br>Triệu VND |
| A            | TÀI SẢN                                                       |             |                         |                         |
| I            | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 4           | 8.624.548               | 5.696.444               |
| II           | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                               | 5           | 16.574.505              | 25.219.461              |
| III          | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                 | 6           | 139.216.637             | 108.003.288             |
| 1            | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                        |             | 137.921.722             | 106.836.456             |
| 2            | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                             |             | 1.294.915               | 1.216.832               |
| 3            | Dự phòng rủi ro                                               | 6.3         | -                       | (50.000)                |
| IV           | Chứng khoán kinh doanh                                        | 7           | 598.006                 | 841.743                 |
| 1            | Chứng khoán kinh doanh                                        | 7.1         | 598.006                 | 841.743                 |
| V            | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 8           | 324.298                 | 55.992                  |
| VI           | Cho vay khách hàng                                            |             | 660.465.765             | 563.147.530             |
| 1            | Cho vay khách hàng                                            | 9           | 667.921.428             | 569.734.624             |
| 2            | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 9.7         | (7.455.663)             | (6.587.094)             |
| VIII         | Chứng khoán đầu tư                                            | 10          | 144.164.116             | 121.090.243             |
| 1            | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |             | 132.778.839             | 108.918.477             |
| 2            | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |             | 11.396.527              | 12.171.766              |
| 3            | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                            |             | (11.250)                | -                       |
| IX           | Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | 11          | 12.079.699              | 7.578.535               |
| 1            | Đầu tư vào công ty con                                        | 11.2        | 12.005.000              | 7.505.000               |
| 4            | Đầu tư dài hạn khác                                           | 11.3        | 233.739                 | 241.467                 |
| 5            | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                              | 11.4        | (159.040)               | (167.932)               |
| X            | Tài sản cố định                                               |             | 5.352.506               | 5.326.341               |
| 1            | Tài sản cố định hữu hình                                      | 12.1        | 3.140.323               | 3.162.095               |
| a            | Nguyên giá tài sản cố định                                    |             | 6.615.697               | 6.331.878               |
| b            | Hao mòn tài sản cố định                                       |             | (3.475.374)             | (3.169.783)             |
| 3            | Tài sản cố định vô hình                                       | 12.2        | 2.212.183               | 2.164.246               |
| a            | Nguyên giá tài sản cố định                                    |             | 3.029.721               | 2.870.302               |
| b            | Hao mòn tài sản cố định                                       |             | (817.538)               | (706.056)               |
| XII          | Tài sản Có khác                                               |             | 13.049.730              | 9.471.828               |
| 1            | Các khoản phải thu                                            | 13.1        | 5.455.639               | 3.547.914               |
| 2            | Các khoản lãi, phí phải thu                                   |             | 6.441.731               | 4.783.969               |
| 3            | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                   | 13.2        | 17.185                  | 17.190                  |
| 4            | Tài sản Có khác                                               | 13.3        | 1.312.823               | 1.295.406               |
| 5            | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác    | 13.4        | (177.648)               | (172.651)               |
| TỔNG TÀI SẢN |                                                               |             | 1.000.449.810           | 846.431.405             |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 86 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
(tiếp theo)

|                                           |                                                                          | Thuyết minh | Tại ngày                |                         |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|                                           |                                                                          |             | 31.12.2025<br>Triệu VND | 31.12.2024<br>Triệu VND |
| <b>B</b>                                  | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |             |                         |                         |
| <b>I</b>                                  | <b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>                      | <b>14</b>   | <b>32.976.139</b>       | <b>7.954.853</b>        |
| 1                                         | Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước                            |             | 31.170.978              | 7.954.853               |
| 2                                         | Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước       |             | 1.805.161               | -                       |
| <b>II</b>                                 | <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                         | <b>15</b>   | <b>131.528.577</b>      | <b>94.993.212</b>       |
| 1                                         | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                   |             | 121.339.559             | 91.621.806              |
| 2                                         | Vay các tổ chức tín dụng khác                                            |             | 10.189.018              | 3.371.406               |
| <b>III</b>                                | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                           | <b>16</b>   | <b>587.874.763</b>      | <b>539.139.747</b>      |
| <b>V</b>                                  | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b> | <b>17</b>   | <b>19.079</b>           | <b>28.008</b>           |
| <b>VI</b>                                 | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                          | <b>18</b>   | <b>133.122.924</b>      | <b>101.648.155</b>      |
| <b>VII</b>                                | <b>Các khoản nợ khác</b>                                                 |             | <b>23.922.721</b>       | <b>21.614.533</b>       |
| 1                                         | Các khoản lãi, phí phải trả                                              |             | 8.950.344               | 7.023.331               |
| 3                                         | Các khoản phải trả và công nợ khác                                       | 19          | 14.972.377              | 14.591.202              |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |                                                                          |             | <b>909.444.203</b>      | <b>765.378.508</b>      |
| <b>VIII</b>                               | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                    | <b>20</b>   | <b>91.005.607</b>       | <b>81.052.897</b>       |
| 1                                         | Vốn của tổ chức tín dụng                                                 |             | 51.638.345              | 44.938.358              |
| a                                         | Vốn điều lệ                                                              |             | 51.366.566              | 44.666.579              |
| c                                         | Thặng dư vốn cổ phần                                                     |             | 271.779                 | 271.779                 |
| 2                                         | Quỹ của tổ chức tín dụng                                                 |             | 17.095.256              | 14.336.576              |
| 5                                         | Lợi nhuận chưa phân phối                                                 |             | 22.272.006              | 21.777.963              |
| a                                         | Lợi nhuận năm nay                                                        |             | 11.760.688              | 12.868.159              |
| b                                         | Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước                                      |             | 10.511.318              | 8.909.804               |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                |                                                                          |             | <b>91.005.607</b>       | <b>81.052.897</b>       |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |                                                                          |             | <b>1.000.449.810</b>    | <b>846.431.405</b>      |

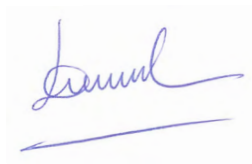
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 86 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng này.



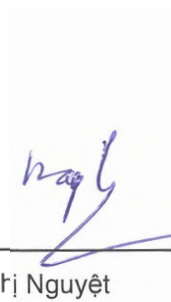
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|                                             | Thuyết minh | Tại ngày                |                         |
|---------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|                                             |             | 31.12.2025<br>Triệu VND | 31.12.2024<br>Triệu VND |
| 1 Bảo lãnh vay vốn                          | 37.1        | 83.036                  | 54.784                  |
| 2 Cam kết giao dịch hối đoái                | 37.1        | 165.444.063             | 195.824.188             |
| <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>                 |             | <i>3.176.017</i>        | <i>1.671.699</i>        |
| <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>                 |             | <i>2.189.273</i>        | <i>1.865.951</i>        |
| <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>           |             | <i>160.078.773</i>      | <i>192.286.538</i>      |
| 4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | 37.1        | 6.666.479               | 3.311.773               |
| 5 Bảo lãnh khác                             | 37.1        | 19.772.573              | 14.262.824              |
| 6 Các cam kết khác                          | 37.1        | 25.031.882              | 28.349.409              |
| 7 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 38          | 1.597.531               | 1.729.633               |
| 8 Nợ khó đòi đã xử lý                       | 39          | 8.503.061               | 6.687.997               |
| 9 Tài sản và chứng từ khác                  | 40          | 1.960.094               | 638.473                 |



Đoàn Thị Thùy Dung  
Người lập



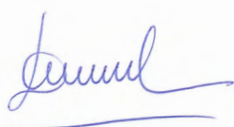


Dương Thị Nguyệt  
Kế toán trưởng

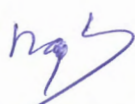
Từ Tiến Phát  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 2 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

|             |                                                                                       | Thuyết minh | Năm 2025<br>Triệu VND | Năm 2024<br>Triệu VND |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 21          | 56.708.635            | 49.688.521            |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 22          | (30.950.747)          | (22.746.651)          |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |             | <b>25.757.888</b>     | <b>26.941.870</b>     |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         | 23          | 4.579.310             | 5.075.921             |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             | 24          | (1.899.602)           | (2.099.078)           |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 |             | <b>2.679.708</b>      | <b>2.976.843</b>      |
| <b>III</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>25</b>   | <b>1.731.300</b>      | <b>1.169.955</b>      |
| <b>IV</b>   | <b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                     | <b>26</b>   | <b>(3.426)</b>        | <b>(11.863)</b>       |
| <b>V</b>    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                        | <b>27</b>   | <b>396.762</b>        | <b>450.312</b>        |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |             | 1.732.136             | 1.165.261             |
| 6           | Chi phí hoạt động khác                                                                |             | (557.857)             | (459.987)             |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    | <b>28</b>   | <b>1.174.279</b>      | <b>705.274</b>        |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>29</b>   | <b>57.868</b>         | <b>14.492</b>         |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>30</b>   | <b>(10.344.870)</b>   | <b>(10.528.840)</b>   |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>21.449.509</b>     | <b>21.718.043</b>     |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               | <b>31</b>   | <b>(3.298.461)</b>    | <b>(1.599.079)</b>    |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |             | <b>18.151.048</b>     | <b>20.118.964</b>     |
| 7           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                          | 32.1        | (3.631.675)           | (4.017.420)           |
| 8           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                           | 32.2        | (5)                   | (16.345)              |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                             | <b>32</b>   | <b>(3.631.680)</b>    | <b>(4.033.765)</b>    |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                             |             | <b>14.519.368</b>     | <b>16.085.199</b>     |



Đoàn Thị Thùy Dung  
Người lập



Dương Thị Nguyệt  
Kế toán trưởng



Từ Tiền Phát  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 2 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 86 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

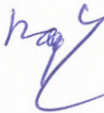
|                                                                                                           | Thuyết minh                                                                                    | Năm 2025<br>Triệu VND | Năm 2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                            |                                                                                                |                       |                       |
| 01                                                                                                        | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                          | 55.050.873            | 49.108.489            |
| 02                                                                                                        | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                     | (29.017.609)          | (23.366.957)          |
| 03                                                                                                        | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                        | 2.113.041             | 2.410.176             |
| 04                                                                                                        | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 2.142.936             | 1.608.404             |
| 05                                                                                                        | Thu nhập/(chi phí) khác                                                                        | 82.648                | (74.034)              |
| 06                                                                                                        | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                              | 1.080.149             | 732.524               |
| 07                                                                                                        | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý                                                | (10.073.274)          | (10.366.159)          |
| 08                                                                                                        | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm                                             | (4.175.131)           | (3.941.421)           |
|                                                                                                           |                                                                                                |                       |                       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG</b> |                                                                                                | <b>17.203.633</b>     | <b>16.111.022</b>     |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                |                                                                                                |                       |                       |
| 09                                                                                                        | Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                                   | (1.127.843)           | (112.503)             |
| 10                                                                                                        | Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                       | (23.841.386)          | (41.824.763)          |
| 11                                                                                                        | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                             | (268.306)             | (55.992)              |
| 12                                                                                                        | Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                              | (98.186.804)          | (88.458.485)          |
| 13                                                                                                        | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản                          | (2.480.586)           | (224.804)             |
| 14                                                                                                        | (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động                                                          | (1.889.050)           | 1.110.439             |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                                |                                                                                                |                       |                       |
| 15                                                                                                        | Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                                              | 25.021.286            | 7.954.765             |
| 16                                                                                                        | Tăng các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                                       | 36.535.365            | 10.677.482            |
| 17                                                                                                        | Tăng tiền gửi của khách hàng                                                                   | 48.735.016            | 55.490.494            |
| 18                                                                                                        | Tăng phát hành giấy tờ có giá                                                                  | 31.468.644            | 49.233.145            |
| 19                                                                                                        | Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro                      | (8.929)               | (13.526)              |
| 20                                                                                                        | Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                            | -                     | (117.126)             |
| 21                                                                                                        | Tăng khác về công nợ hoạt động                                                                 | 1.791.961             | 825.822               |
| 22                                                                                                        | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng                                                            | (129.874)             | (1.249)               |
|                                                                                                           |                                                                                                |                       |                       |
| <b>I</b>                                                                                                  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                           | <b>32.823.127</b>     | <b>10.594.721</b>     |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 86 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
(tiếp theo)

|                                                                      | Thuyết minh                                                                 | Năm 2025<br>Triệu VND     | Năm 2024<br>Triệu VND     |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                           |                                                                             |                           |                           |
| 01                                                                   | Mua sắm tài sản cố định                                                     | (671.273)                 | (890.087)                 |
| 02                                                                   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                            | 72.195                    | 147.843                   |
| 07                                                                   | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                | (4.500.000)               | (3.000.000)               |
| 08                                                                   | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                | 678                       | -                         |
| 09                                                                   | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 60.585                    | 12.387                    |
|                                                                      |                                                                             | <u>(5.037.815)</u>        | <u>(3.729.857)</u>        |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                  |                                                                             |                           |                           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                        |                                                                             |                           |                           |
| 04                                                                   | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                   | (4.466.658)               | (3.884.051)               |
|                                                                      |                                                                             | <u>(4.466.658)</u>        | <u>(3.884.051)</u>        |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |                                                                             |                           |                           |
| <b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                            |                                                                             |                           |                           |
|                                                                      |                                                                             | <b>23.318.654</b>         | <b>2.980.813</b>          |
| <b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>    |                                                                             |                           |                           |
|                                                                      |                                                                             | <u>138.752.361</u>        | <u>135.771.548</u>        |
| <b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM</b> |                                                                             |                           |                           |
|                                                                      | <b>33</b>                                                                   | <u><b>162.071.015</b></u> | <u><b>138.752.361</b></u> |

  
Đoàn Thị Thùy Dung  
Người lập

  
Dương Thị Nguyệt  
Kế toán trưởng

  
Tiền Phát  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 2 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

**(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đại lý bảo hiểm; lưu ký chứng khoán; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán và các dịch vụ ngân hàng khác.

**(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 51.366.565.990.000 Đồng Việt Nam (31.12.2024: 44.666.579.120.000 Đồng Việt Nam). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã phát hành 5.136.656.599 cổ phiếu phổ thông (31.12.2024: 4.466.657.912 cổ phiếu phổ thông) với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

**(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 389 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2024: 1 hội sở chính, 388 chi nhánh và phòng giao dịch).

**(d) Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có các công ty con như sau:

| Tên công ty                                                              | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh   | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |            |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------------------|------------|
|                                                                          |                     |                       | 31.12.2025                       | 31.12.2024 |
| Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“ACBS”)                                    | 06/GPHĐKD           | Chứng khoán           | 100%                             | 100%       |
| Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)   | 1349/NHNN-HCM.02    | Quản lý nợ và tài sản | 100%                             | 100%       |
| Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”) | 06/GP-NHNN          | Cho thuê tài chính    | 100%                             | 100%       |
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) (*)                 | 41/UBCK-GP          | Quản lý quỹ           | 100%                             | 100%       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

**(d) Công ty con (tiếp theo)**

(\*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

**(e) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 12.455 nhân viên (31.12.2024: 12.847 nhân viên).

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

**(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(b) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(i) và 3(p) hoặc thuộc đối tượng được áp dụng giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

**(c) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ**

**(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

**(d) Thu nhập cổ tức**

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(e) Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ**

Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09.

*Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng*

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được ghi nhận vào thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm, quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí và quỹ dự phòng tài chính, phần còn thiếu được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

*Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng hoặc đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng*

Số tiền bán khoản nợ được ghi nhận vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**(f) Các khoản cho vay khách hàng**

**(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

**(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng**

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31").

Ngân hàng được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Ngân hàng đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo phương pháp định tính và phương pháp định lượng khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

*Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 31*

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm  
tín dụng nội bộ của Ngân hàng**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A  
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B  
Xếp hạng tín dụng CCC, CC  
Xếp hạng tín dụng C  
Xếp hạng tín dụng D

**Phân loại nợ theo Thông tư 31**

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn  
Nhóm 2: Nợ cần chú ý  
Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn  
Nhóm 4: Nợ nghi ngờ  
Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 31

Phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

| Nhóm |                    | Tình hình quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc<br>(c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2    | Nợ cần chú ý       | (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc<br>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 31 (tiếp theo)

| Nhóm |                        | Tình hình quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4    | Nợ nghi ngờ            | <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc</li> <li>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</li> </ul> |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</li> <li>(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</li> <li>(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</li> <li>(d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc</li> <li>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc</li> <li>(i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</li> <li>(j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</li> </ul>                            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**(ii) *Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)***

*Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 31 (tiếp theo)*

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

*Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:*

*Đối với nợ quá hạn*

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

*Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ*

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

*Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:*

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) *Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)*

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”).

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể căn cứ trên các tỷ lệ dự phòng áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

**Tỷ lệ dự phòng**

|                                 |      |
|---------------------------------|------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%   |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý           | 5%   |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%  |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ            | 50%  |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

| Loại tài sản bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| (a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 100%                  |
| (b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng                                                                                                                                                                                                                                          | 95%                   |
| (c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul>                                  | 95%<br>85%<br>80%     |
| (d) Chứng khoán do tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 70%                   |
| (e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 65%                   |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;<br>Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 50%<br>30%            |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;<br>Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành                                                                                               | 30%<br>10%            |
| (h) Bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 50%                   |
| (i) Các loại tài sản bảo đảm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 30%                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 4 và Khoản 5, Điều 4 của Nghị định 86 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ**

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02") và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại đối với khoản nợ đáp ứng các điều kiện sau:

- Khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;
- Ngân hàng đánh giá các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng do doanh thu, thu nhập sụt giảm, nhưng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

**(vi) Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ**

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu theo quy định của Thông tư 02 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (Thuyết minh 3(f)(ii)).
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02 (Thuyết minh 3(f)(v)).

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 02 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(g) Các khoản cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

| Nhóm |                             | Tiêu chí                                                                                                                                                                                             |
|------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1    | Cam kết đủ tiêu chuẩn       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.</li> </ul>                                |
| 2    | Cam kết cần chú ý           | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.</li> </ul> |
| 3    | Cam kết dưới tiêu chuẩn     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.</li> </ul>                                          |
| 4    | Cam kết nghi ngờ            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.</li> </ul>                                                       |
| 5    | Cam kết có khả năng mất vốn | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.</li> </ul>                                                |

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(h) Chứng khoán kinh doanh**

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii). Theo Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Thu nhập lãi của chứng khoán nợ kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(i) Chứng khoán đầu tư**

**(i) *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii). Theo Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ các chứng khoán nợ không được phân loại là nợ Nhóm 1. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(i) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

**(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(iii) và 3(f)(iii). Theo Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ các chứng khoán nợ không được phân loại là nợ Nhóm 1. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(j) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(k) Đầu tư dài hạn khác**

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu mà Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư theo mức trích lập dự phòng như được trình bày trong Thuyết minh 3(j). Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

**(l) Các công cụ tài chính phái sinh**

**(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(I) Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)**

**(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Số dư của hợp đồng hoán đổi lãi suất có phát sinh trạng thái ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ**

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(m) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**(n) Vàng**

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(o) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(p) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

**(i) *Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác***

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(p)(ii).

**(ii) *Cho vay các tổ chức tín dụng khác***

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm. Kỳ hạn gốc của khoản cho vay công ty cho thuê tài chính là công ty con của Ngân hàng có thể lớn hơn hoặc bằng một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii).

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Nghị định 86 như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(iii).

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(q) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản phải thu này dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản phải thu này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii).

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ dự phòng như sau:

| Tình trạng quá hạn        | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------|----------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%            |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 50%            |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70%            |
| Từ 3 năm trở lên          | 100%           |

Chi phí dự phòng rủi ro phát sinh liên quan đến các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**(r) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(r) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)**

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(r) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(ii) *Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(s) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) *Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) *Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                        |           |
|------------------------|-----------|
| Trụ sở làm việc        | 40 năm    |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 5 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 10 năm    |
| Tài sản cố định khác   | 5 năm     |

**(iii) *Thanh lý***

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**(t) Tài sản cố định vô hình**

**(i) *Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp có thời hạn và lâu dài. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng. Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(t) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 8 năm.

**(iii) Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**(u) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**(v) Phát hành giấy tờ có giá**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(w) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**(x) Các khoản dự phòng**

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(h), 3(i), 3(j), 3(k), 3(p) và 3(q), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(y) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

**(z) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(aa) Vốn

(i) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(bb) **Các quỹ dự trữ**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Theo Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 (“Luật các TCTD 2024”) và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa              |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế   | Vốn điều lệ               |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế   | Không quy định mức tối đa |

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Theo Luật các TCTD 2024 và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 (“Nghị định 135”) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | Tỷ lệ trích lập hàng năm                                                            | Số dư tối đa              |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế                                                              | Vốn điều lệ               |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Không quy định mức tối đa |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(bb) Các quỹ dự trữ (tiếp theo)**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(cc) Các quỹ khác**

**(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

**(ii) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo các quy định hiện hành. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động riêng tối đa 20% (năm 2024: 10%) thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm theo các quy định hiện hành. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Ngân hàng phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

**(dd) Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các tổ chức mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(ee) Các hoạt động nhận ủy thác**

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

*Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro*

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bằng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

*Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro*

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(f)).

**(ff) Chi trả cổ tức**

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

**(gg) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, hoạt động của Ngân hàng chỉ bao gồm một bộ phận kinh doanh là tài chính ngân hàng.

**(hh) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

|                             | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam | 6.834.569                             | 4.720.094                             |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ      | 1.778.776                             | 925.212                               |
| Vàng                        | 11.203                                | 51.138                                |
|                             | <u>8.624.548</u>                      | <u>5.696.444</u>                      |

**5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

|                              | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN |                                       |                                       |
| - Bằng Đồng Việt Nam         | 14.882.224                            | 20.081.124                            |
| - Bằng ngoại tệ              | 1.692.281                             | 5.138.337                             |
|                              | <u>16.574.505</u>                     | <u>25.219.461</u>                     |

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các TCTD phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước:**

|                                                          | <b>31.12.2025</b><br><b>%</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>%</b> |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Tiền gửi của khách hàng:</i>                          |                               |                               |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng       | 8,00                          | 8,00                          |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00                          | 6,00                          |
| - Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng            | 3,00                          | 3,00                          |
| - Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên      | 1,00                          | 1,00                          |
| <i>Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>         |                               |                               |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ                                 | <u>1,00</u>                   | <u>1,00</u>                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

**6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

|                                               | 31.12.2025<br>Triệu VND | 31.12.2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>             |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn                         |                         |                         |
| - Bằng Đồng Việt Nam                          | 21.011.264              | 33.705                  |
| - Bằng ngoại tệ                               | 7.824.462               | 21.087.663              |
|                                               | <u>28.835.726</u>       | <u>21.121.368</u>       |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i)                        |                         |                         |
| - Bằng Đồng Việt Nam                          | 97.040.000              | 80.935.000              |
| - Bằng ngoại tệ                               | 12.045.996              | 4.780.088               |
|                                               | <u>109.085.996</u>      | <u>85.715.088</u>       |
| <b>Tổng tiền gửi tại các TCTD khác</b>        | <u>137.921.722</u>      | <u>106.836.456</u>      |
| <b>Cho vay các TCTD khác</b>                  |                         |                         |
| Bằng Đồng Việt Nam                            | 1.294.915               | 1.216.832               |
| Trong đó:                                     |                         |                         |
| - Chiết khấu, tái chiết khấu                  | -                       | 100.979                 |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác         | -                       | (50.000)                |
| <b>Tổng cho vay các TCTD khác</b>             | <u>1.294.915</u>        | <u>1.166.832</u>        |
| <b>Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b> | <u>139.216.637</u>      | <u>108.003.288</u>      |

- (i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 4.000.000 triệu VND (31.12.2024: 10.000.000 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 4.002.301 triệu VND (31.12.2024: 10.000.962 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).

**6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác**

|                                 | 31.12.2025<br>Triệu VND | 31.12.2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 110.380.911             | 86.881.920              |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | -                       | 50.000                  |
|                                 | <u>110.380.911</u>      | <u>86.931.920</u>       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)**

**6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

|                   | <b>2025</b>      | <b>2024</b>      |
|-------------------|------------------|------------------|
|                   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm     | 50.000           | 50.000           |
| Sử dụng trong năm | (50.000)         | -                |
| Số dư cuối năm    | -                | 50.000           |

**7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

**7.1 Chi tiết chứng khoán kinh doanh**

|                                                      | <b>31.12.2025</b> | <b>31.12.2024</b> |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                      | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                |                   |                   |
| Chứng khoán Chính phủ                                | 98.006            | 841.743           |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 500.000           | -                 |
| <b>Tổng chứng khoán kinh doanh</b>                   | <b>598.006</b>    | <b>841.743</b>    |

**7.2 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                           | <b>31.12.2025</b> | <b>31.12.2024</b> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
|                           | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 500.000           | -                 |

**7.3 Tình trạng niêm yết**

|                       | <b>31.12.2025</b> | <b>31.12.2024</b> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
|                       | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Chứng khoán nợ</b> |                   |                   |
| Đã niêm yết           | 98.006            | 841.743           |
| Chưa niêm yết         | 500.000           | -                 |
|                       | <b>598.006</b>    | <b>841.743</b>    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025              |                                                                |                                                                         |                 |                       |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|
|                                            | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025) |                 |                       |
|                                            |                                                                | Tài sản                                                                 | Công nợ         | Tổng cộng             |
|                                            | Triệu VND                                                      | Triệu VND                                                               | Triệu VND       | Triệu VND             |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                                |                                                                         |                 |                       |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 3.646.093                                                      | -                                                                       | (31.284)        | <b>(31.284)</b>       |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 80.034.373                                                     | 350.144                                                                 | -               | <b>350.144</b>        |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |                                                                |                                                                         |                 |                       |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất                | 3.104.030                                                      | 5.438                                                                   | -               | <b>5.438</b>          |
|                                            | <u>86.784.496</u>                                              | <u>355.582</u>                                                          | <u>(31.284)</u> | <u><b>324.298</b></u> |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024              |                                                                |                                                                         |                  |                      |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|
|                                            | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024) |                  |                      |
|                                            |                                                                | Tài sản                                                                 | Công nợ          | Tổng cộng            |
|                                            | Triệu VND                                                      | Triệu VND                                                               | Triệu VND        | Triệu VND            |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                                |                                                                         |                  |                      |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 2.853.216                                                      | 12.995                                                                  | -                | <b>12.995</b>        |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 95.715.115                                                     | 203.660                                                                 | -                | <b>203.660</b>       |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |                                                                |                                                                         |                  |                      |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất                | 8.086.677                                                      | -                                                                       | (160.663)        | <b>(160.663)</b>     |
|                                            | <u>106.655.008</u>                                             | <u>216.655</u>                                                          | <u>(160.663)</u> | <u><b>55.992</b></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**9 CHO VAY KHÁCH HÀNG**

**9.1 Theo loại hình cho vay**

|                                                                   | <b>31.12.2025<br/>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                   | 667.564.943                     | 568.990.695                     |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và<br>các giấy tờ có giá | 325.828                         | 269.420                         |
| Các khoản trả thay khách hàng                                     | 30.657                          | 474.509                         |
|                                                                   | <u>667.921.428</u>              | <u>569.734.624</u>              |

**9.2 Theo đối tượng khách hàng**

|                                                                      | <b>31.12.2025<br/>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh nghiệp Nhà nước                                                | 9.680.562                       | 7.161.249                       |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                | 12.458.678                      | 5.330.301                       |
| Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và<br>doanh nghiệp khác | 234.385.293                     | 192.014.534                     |
| Hợp tác xã                                                           | 402.382                         | 297.737                         |
| Cá nhân                                                              | 410.643.864                     | 364.399.826                     |
| Các đối tượng khác                                                   | 350.649                         | 530.977                         |
|                                                                      | <u>667.921.428</u>              | <u>569.734.624</u>              |

**9.3 Theo chất lượng nợ cho vay**

|                                 | <b>31.12.2025<br/>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 658.840.396                     | 558.377.679                     |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 2.474.846                       | 2.741.646                       |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 764.439                         | 917.308                         |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 757.002                         | 962.977                         |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 5.084.745                       | 6.735.014                       |
|                                 | <u>667.921.428</u>              | <u>569.734.624</u>              |

**9.4 Theo kỳ hạn**

|           | <b>31.12.2025<br/>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024<br/>Triệu VND</b> |
|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| Ngắn hạn  | 428.539.260                     | 383.033.650                     |
| Trung hạn | 19.046.054                      | 15.181.227                      |
| Dài hạn   | 220.336.114                     | 171.519.747                     |
|           | <u>667.921.428</u>              | <u>569.734.624</u>              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**9.5 Theo loại tiền tệ**

|                            | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Cho vay bằng Đồng Việt Nam | 650.081.031                           | 555.355.344                           |
| Cho vay bằng ngoại tệ      | 17.840.397                            | 14.379.280                            |
|                            | <u>667.921.428</u>                    | <u>569.734.624</u>                    |

**9.6 Theo ngành nghề kinh doanh**

|                                                   | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Thương mại                                        | 119.505.898                           | 99.711.820                            |
| Sản xuất và gia công chế biến                     | 43.431.493                            | 35.754.650                            |
| Xây dựng                                          | 21.774.217                            | 20.225.083                            |
| Dịch vụ cá nhân và cộng đồng                      | 21.432.988                            | 19.418.129                            |
| Tư vấn, kinh doanh bất động sản                   | 12.306.608                            | 7.486.783                             |
| Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc | 5.656.970                             | 4.371.526                             |
| Nhà hàng và khách sạn                             | 1.945.595                             | 1.789.802                             |
| Nông, lâm nghiệp                                  | 2.489.254                             | 1.823.430                             |
| Giáo dục và đào tạo                               | 589.450                               | 695.852                               |
| Dịch vụ tài chính                                 | 20.750.638                            | 8.599.396                             |
| Hoạt động khoa học, công nghệ                     | 2.882.869                             | 1.288.661                             |
| Y tế và cứu trợ xã hội                            | 926.245                               | 805.989                               |
| Các ngành nghề khác                               | 414.229.203                           | 367.763.503                           |
|                                                   | <u>667.921.428</u>                    | <u>569.734.624</u>                    |

**9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

|                                      | <b>Dự phòng<br/>cụ thể</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Dự phòng<br/>chung</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024          | 1.634.223                                      | 3.579.397                                     | 5.213.620                            |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 31) | 955.464                                        | 642.814                                       | 1.598.278                            |
| Sử dụng trong năm                    | (224.804)                                      | -                                             | (224.804)                            |
|                                      | <u>2.364.883</u>                               | <u>4.222.211</u>                              | <u>6.587.094</u>                     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024        | 2.364.883                                      | 4.222.211                                     | 6.587.094                            |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 31) | 2.550.092                                      | 749.063                                       | 3.299.155                            |
| Sử dụng trong năm                    | (2.430.586)                                    | -                                             | (2.430.586)                          |
|                                      | <u>2.484.389</u>                               | <u>4.971.274</u>                              | <u>7.455.663</u>                     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025        | 2.484.389                                      | 4.971.274                                     | 7.455.663                            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư**

|                                                                                                           | <b>31.12.2025<br/>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                                                                 |                                 |                                 |
| <b><i>Chứng khoán nợ</i></b>                                                                              |                                 |                                 |
| Chứng khoán Chính phủ (i)                                                                                 | 39.410.741                      | 32.850.096                      |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (i)                                                  | 91.803.872                      | 76.055.720                      |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành                                                           | 1.500.000                       | -                               |
| <b><i>Chứng khoán vốn</i></b>                                                                             |                                 |                                 |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành                                                          | -                               | 12.661                          |
| Chứng khoán vốn nước ngoài                                                                                | 64.226                          | -                               |
| <b><i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i></b>                                                 |                                 |                                 |
| Dự phòng chung                                                                                            | (11.250)                        | -                               |
| <b>Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                                                            | <b>132.767.589</b>              | <b>108.918.477</b>              |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b>      |                                 |                                 |
| <b><i>Chứng khoán nợ</i></b>                                                                              |                                 |                                 |
| Chứng khoán Chính phủ (i)                                                                                 | 10.896.527                      | 11.171.766                      |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (i)                                                  | 500.000                         | 1.000.000                       |
| <b>Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b> | <b>11.396.527</b>               | <b>12.171.766</b>               |
| <b>Tổng chứng khoán đầu tư</b>                                                                            | <b>144.164.116</b>              | <b>121.090.243</b>              |

(i) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là:

- 36.210.885 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2024: 8.958.341 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay NHNN với số tiền là 31.152.220 triệu VND (31.12.2024: 7.948.357 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).
- 1.953.716 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2024: không có) được dùng làm tài sản bảo đảm cho giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước với số tiền là 1.805.161 triệu VND (31.12.2024: không có) (Thuyết minh 36.2).
- 4.978.263 triệu VND chứng khoán Chính phủ và 1.003.538 triệu VND chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (31.12.2024: 3.165.407 triệu VND chứng khoán Chính phủ) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản tiền gửi và vay các TCTD khác với số tiền là 5.203.249 triệu VND (31.12.2024: 2.980.778 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).
- 2.556.085 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2024: 2.564.563 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 2.190.210 triệu VND (31.12.2024: 2.186.914 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).
- 2.377.669 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2024: 1.426.329 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho giao dịch thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng (Thuyết minh 36.2).
- 944.076 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2024: 928.105 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho hạn mức nợ rỗng và thấu chi liên ngân hàng tại NHNN (Thuyết minh 36.2).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                           | <b>31.12.2025<br/>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 93.303.872                      | 76.055.720                      |

**10.3 Tình trạng niêm yết**

|                                                                                                              | <b>31.12.2025<br/>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024<br/>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                                                                    |                                 |                                 |
| <i><b>Chứng khoán nợ</b></i>                                                                                 |                                 |                                 |
| Đã niêm yết                                                                                                  | 39.410.741                      | 32.850.096                      |
| Chưa niêm yết                                                                                                | 93.303.872                      | 76.055.720                      |
|                                                                                                              | 132.714.613                     | 108.905.816                     |
| <br><i><b>Chứng khoán vốn</b></i>                                                                            |                                 |                                 |
| Đã niêm yết                                                                                                  | 64.226                          | 12.661                          |
|                                                                                                              | 132.778.839                     | 108.918.477                     |
| <br><b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không<br/>bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b> |                                 |                                 |
| <i><b>Chứng khoán nợ</b></i>                                                                                 |                                 |                                 |
| Đã niêm yết                                                                                                  | 11.396.527                      | 12.171.766                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

**11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

|                                  | Thuyết<br>minh | 31.12.2025<br>Triệu VND | 31.12.2024<br>Triệu VND |
|----------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| Đầu tư vào công ty con           | 11.2           | 12.005.000              | 7.505.000               |
| Đầu tư dài hạn khác              | 11.3           | 233.739                 | 241.467                 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 11.4           | (159.040)               | (167.932)               |
|                                  |                | <u>12.079.699</u>       | <u>7.578.535</u>        |

**11.2 Đầu tư vào công ty con**

|                                                                    | 31.12.2025<br>Triệu VND | 31.12.2024<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH Chứng khoán ACB                                       | 11.000.000              | 7.000.000               |
| Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản<br>Ngân hàng Á Châu   | 505.000                 | 5.000                   |
| Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính<br>Ngân hàng Á Châu | 500.000                 | 500.000                 |
|                                                                    | <u>12.005.000</u>       | <u>7.505.000</u>        |

**11.3 Đầu tư dài hạn khác**

|                                       | 31.12.2025<br>Triệu VND | 31.12.2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Đầu tư vào các TCKT trong nước</b> |                         |                         |
| Đã niêm yết                           | 177.739                 | 181.339                 |
| Chưa niêm yết                         | 56.000                  | 60.128                  |
|                                       | <u>233.739</u>          | <u>241.467</u>          |

**11.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

|                                         | Triệu VND      |
|-----------------------------------------|----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024             | 163.362        |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 30(i)) | 4.570          |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024           | 167.932        |
| Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30(i)) | (8.892)        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025           | <u>159.040</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**12.1 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình**

|                                                             | Trụ sở<br>làm việc<br>Triệu VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Triệu VND | TSCĐ hữu<br>hình khác<br>Triệu VND | Tổng<br>cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                           |                                 |                                    |                                        |                                    |                           |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                                 | 2.766.685                       | 2.741.137                          | 641.206                                | 182.850                            | <b>6.331.878</b>          |
| Tăng trong năm                                              | 5.651                           | 99.932                             | 64.380                                 | 14.814                             | <b>184.777</b>            |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn<br>thành (Thuyết minh 13.1(ii)) | 225.644                         | 8.031                              | 1.822                                  | -                                  | <b>235.497</b>            |
| Thanh lý                                                    | (5.734)                         | (99.861)                           | (16.428)                               | (9.071)                            | <b>(131.094)</b>          |
| Phân loại lại (Thuyết minh 12.2)                            | (4.869)                         | -                                  | -                                      | -                                  | <b>(4.869)</b>            |
| Biến động khác                                              | (227)                           | (265)                              | -                                      | -                                  | <b>(492)</b>              |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                               | <u>2.987.150</u>                | <u>2.748.974</u>                   | <u>690.980</u>                         | <u>188.593</u>                     | <u><b>6.615.697</b></u>   |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                                       |                                 |                                    |                                        |                                    |                           |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                                 | 775.944                         | 1.919.787                          | 320.307                                | 153.745                            | <b>3.169.783</b>          |
| Khấu hao trong năm                                          | 74.275                          | 291.592                            | 57.646                                 | 10.253                             | <b>433.766</b>            |
| Thanh lý                                                    | (2.856)                         | (99.820)                           | (16.428)                               | (9.071)                            | <b>(128.175)</b>          |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                               | <u>847.363</u>                  | <u>2.111.559</u>                   | <u>361.525</u>                         | <u>154.927</u>                     | <u><b>3.475.374</b></u>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                      |                                 |                                    |                                        |                                    |                           |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                                 | <u>1.990.741</u>                | <u>821.350</u>                     | <u>320.899</u>                         | <u>29.105</u>                      | <u><b>3.162.095</b></u>   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                               | <u>2.139.787</u>                | <u>637.415</u>                     | <u>329.455</u>                         | <u>33.666</u>                      | <u><b>3.140.323</b></u>   |

**Thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

|                                                                | 31.12.2025<br>Triệu VND | 31.12.2024<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | <u>1.653.499</u>        | <u>1.576.529</u>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**12.2 Tài sản cố định vô hình**

|                                                               | Quyền sử dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND         |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                             |                                |                                      |                                |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                                   | 1.842.793                      | 1.027.509                            | <b>2.870.302</b>               |
| Tăng trong năm                                                | 6                              | 97.231                               | <b>97.237</b>                  |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành<br>(Thuyết minh 13.1(ii))   | 37.470                         | 78.585                               | <b>116.055</b>                 |
| Thanh lý                                                      | (57.794)                       | (948)                                | <b>(58.742)</b>                |
| Phân loại lại (Thuyết minh 12.1)                              | 4.869                          | -                                    | <b>4.869</b>                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                                 | <u>1.827.344</u>               | <u>1.202.377</u>                     | <u><b>3.029.721</b></u>        |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                                         |                                |                                      |                                |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                                   | 10.007                         | 696.049                              | <b>706.056</b>                 |
| Khấu hao trong năm                                            | 2.870                          | 109.560                              | <b>112.430</b>                 |
| Thanh lý                                                      | -                              | (948)                                | <b>(948)</b>                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                                 | <u>12.877</u>                  | <u>804.661</u>                       | <u><b>817.538</b></u>          |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                        |                                |                                      |                                |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                                   | <u>1.832.786</u>               | <u>331.460</u>                       | <u><b>2.164.246</b></u>        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                                 | <u><u>1.814.467</u></u>        | <u><u>397.716</u></u>                | <u><u><b>2.212.183</b></u></u> |
| <b>Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:</b>             |                                |                                      |                                |
|                                                               |                                | <b>31.12.2025</b><br>Triệu VND       | <b>31.12.2024</b><br>Triệu VND |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                                | <u>490.493</u>                       | <u>448.257</u>                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**13 TÀI SẢN CÓ KHÁC**

**13.1 Các khoản phải thu**

|                                      | <b>31.12.2025<br/>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024<br/>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu bên ngoài (i)               | 4.339.857                       | 2.478.291                       |
| Xây dựng cơ bản dở dang (ii)         | 777.987                         | 739.670                         |
| Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ | 330.789                         | 318.561                         |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước          | 7.006                           | 8.675                           |
| Cổ tức phải thu                      | -                               | 2.717                           |
|                                      | <u>5.455.639</u>                | <u>3.547.914</u>                |

(i) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là:

- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 1.118.129 triệu VND (31.12.2024: 677.446 triệu VND).
- Khoản phải thu từ hoạt động mua hũ miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng với số tiền là 804.440 triệu VND (31.12.2024: không có).

(ii) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

|                                              | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số dư đầu năm                                | 739.670                       | 1.168.008                     |
| Tăng trong năm                               | 389.869                       | 530.553                       |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12.1) | (235.497)                     | (297.887)                     |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12.2)  | (116.055)                     | (661.004)                     |
| Số dư cuối năm                               | <u>777.987</u>                | <u>739.670</u>                |

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

|                                              | <b>31.12.2025<br/>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc | <u>615.999</u>                  | <u>616.956</u>                  |

(iii) Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

|                           | <b>31.12.2025<br/>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | <u>14.359</u>                   | <u>106.832</u>                  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**13 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**13.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                                   | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 17.185                                | 17.190                                |

Biến động về tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

|                                                                                               | <b>Năm 2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu năm                                                                                 | 17.190                              | 33.535                              |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong năm (Thuyết minh 32.2)                              | 14.858                              | 17.190                              |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước (Thuyết minh 32.2) | (14.863)                            | (33.535)                            |
| Số dư cuối năm                                                                                | 17.185                              | 17.190                              |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm 2025 là 20% (2024: 20%).

**13.3 Tài sản Có khác**

|                                                                                                            | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí chờ phân bổ                                                                                        | 1.252.614                             | 1.228.248                             |
| Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i) | 1.230                                 | -                                     |
| Tài sản khác                                                                                               | 58.979                                | 67.158                                |
|                                                                                                            | 1.312.823                             | 1.295.406                             |

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

|              | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Bất động sản | 1.230                                 | -                                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**13 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**13.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

|                                                                             | 31.12.2025<br>Triệu VND | 31.12.2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng cho khoản phải thu được phân loại là tài sản có<br>rủi ro tín dụng | 107                     | 801                     |
| <i>Dự phòng chung</i>                                                       | <i>107</i>              | <i>801</i>              |
| Dự phòng cho các tài sản Có khác                                            | 177.541                 | 171.850                 |
|                                                                             | <u>177.648</u>          | <u>172.651</u>          |

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

|                                                                                                                        | Triệu VND      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024                                                                                            | 172.693        |
| Trích lập dự phòng chung cho khoản phải thu được phân loại là<br>tài sản có rủi ro tín dụng trong năm (Thuyết minh 31) | 801            |
| Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản Có khác trong năm (Thuyết minh 30(ii))                                              | (843)          |
|                                                                                                                        | <u>172.651</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                                                                                          | 172.651        |
| Hoàn nhập dự phòng chung cho khoản phải thu được phân loại là<br>tài sản có rủi ro tín dụng trong năm (Thuyết minh 31) | (694)          |
| Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong năm (Thuyết minh 30(i))                                               | 5.691          |
|                                                                                                                        | <u>177.648</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                                                                                          | <u>177.648</u> |

**14 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

|                                                                    | 31.12.2025<br>Triệu VND | 31.12.2024<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>                                      |                         |                         |
| Vay cầm cố các giấy tờ có giá (i)                                  | 31.152.220              | 7.948.357               |
| <b>Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước (“KBNN”)</b>                      |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam                           | 18.758                  | 6.496                   |
| <b>Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN (ii)</b> | 1.805.161               | -                       |
| <b>Tổng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>           | <u>32.976.139</u>       | <u>7.954.853</u>        |

- (i) Các khoản vay NHNN được bảo đảm bằng 36.210.885 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2024: 8.958.341 triệu VND) (Thuyết minh 10.1(i)).
- (ii) Các giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN được bảo đảm bằng 1.953.716 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2024: không có) (Thuyết minh 10.1(i)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

|                                                                                                                    | <b>31.12.2025<br/>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024<br/>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>                                                                                  |                                 |                                 |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                                                                              |                                 |                                 |
| - Bằng Đồng Việt Nam                                                                                               | 5.130.342                       | 134.417                         |
| - Bằng ngoại tệ                                                                                                    | 8.757                           | 9.229                           |
|                                                                                                                    | <u>5.139.099</u>                | <u>143.646</u>                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i)                                                                                             |                                 |                                 |
| - Bằng Đồng Việt Nam                                                                                               | 104.252.589                     | 83.772.073                      |
| - Bằng ngoại tệ                                                                                                    | 11.947.871                      | 7.706.087                       |
|                                                                                                                    | <u>116.200.460</u>              | <u>91.478.160</u>               |
| <b>Tổng tiền gửi của các TCTD khác</b>                                                                             | <u>121.339.559</u>              | <u>91.621.806</u>               |
| <b>Vay các TCTD khác</b>                                                                                           |                                 |                                 |
| Bằng Đồng Việt Nam                                                                                                 | 4.503.710                       | 2.982.156                       |
| Trong đó:                                                                                                          |                                 |                                 |
| - Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)                                                                               | 4.503.249                       | 2.980.778                       |
| Bằng ngoại tệ                                                                                                      | 5.685.308                       | 389.250                         |
|                                                                                                                    | <u>10.189.018</u>               | <u>3.371.406</u>                |
| <b>Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                                                          | <u>131.528.577</u>              | <u>94.993.212</u>               |
| <br>(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và vay các TCTD khác được bảo đảm bằng các tài sản sau đây: |                                 |                                 |
|                                                                                                                    | <b>31.12.2025<br/>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024<br/>Triệu VND</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))                                                          | 4.000.000                       | 10.000.000                      |
| Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(ii))                                                                          | 5.981.801                       | 3.165.407                       |
|                                                                                                                    | <u>9.981.801</u>                | <u>13.165.407</u>               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**16.1 Theo loại tiền gửi**

|                                 | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn           |                                       |                                       |
| - Bảng Đồng Việt Nam            | 112.565.823                           | 109.847.227                           |
| - Bảng ngoại tệ                 | 12.823.805                            | 8.447.796                             |
| Tiền gửi có kỳ hạn              |                                       |                                       |
| - Bảng Đồng Việt Nam            | 161.413.061                           | 126.834.480                           |
| - Bảng ngoại tệ                 | 1.052.565                             | 341.510                               |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn |                                       |                                       |
| - Bảng Đồng Việt Nam            | 573.909                               | 519.602                               |
| - Bảng ngoại tệ                 | 5.210.013                             | 3.959.500                             |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn    |                                       |                                       |
| - Bảng Đồng Việt Nam            | 289.874.053                           | 285.702.885                           |
| - Bảng ngoại tệ                 | 1.501.370                             | 934.162                               |
| Tiền gửi ký quỹ                 |                                       |                                       |
| - Bảng Đồng Việt Nam            | 2.291.410                             | 2.105.337                             |
| - Bảng ngoại tệ                 | 241.061                               | 130.680                               |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng        |                                       |                                       |
| - Bảng Đồng Việt Nam            | 105.792                               | 105.727                               |
| - Bảng ngoại tệ                 | 221.901                               | 210.841                               |
|                                 | <b>587.874.763</b>                    | <b>539.139.747</b>                    |

**16.2 Theo đối tượng khách hàng**

|                                                    | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh nghiệp Nhà nước                              | 1.655.146                             | 2.070.044                             |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài              | 10.627.052                            | 9.276.014                             |
| Công ty cổ phần, công ty TNHH và doanh nghiệp khác | 105.365.020                           | 82.933.329                            |
| Hợp tác xã                                         | 98.120                                | 137.578                               |
| Cá nhân và hộ kinh doanh                           | 455.459.983                           | 429.564.501                           |
| Các đối tượng khác                                 | 14.669.442                            | 15.158.281                            |
|                                                    | <b>587.874.763</b>                    | <b>539.139.747</b>                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**17 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO**

|                                                                       | 31.12.2025<br>Triệu VND | 31.12.2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng Đồng Việt Nam (i) | 8.320                   | 15.832                  |
| Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)     | 10.759                  | 12.176                  |
|                                                                       | <u>19.079</u>           | <u>28.008</u>           |

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (“JBIC”) được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

- (i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng Đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2025 từ 3,61%/năm đến 3,76%/năm (năm 2024: 3,11%/năm đến 3,83%/năm).
- (ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2025 là 1,91%/năm (năm 2024: 1,91%/năm).

**18 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

|                                                  | 31.12.2025                  |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                                                  | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Mệnh giá<br>Triệu VND |
| <b>Trái phiếu</b>                                |                             |                       |
| Trái phiếu kỳ hạn từ một năm đến hai năm         | 39.649.045                  | 39.650.000            |
| Trái phiếu kỳ hạn ba năm                         | 5.369.637                   | 5.370.000             |
| Trái phiếu kỳ hạn năm năm                        | 4.715.768                   | 4.720.000             |
| Trái phiếu kỳ hạn mười năm                       | 2.418.374                   | 2.430.000             |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>                        |                             |                       |
| Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới một năm           | 73.280.100                  | 73.280.100            |
| Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn từ một năm đến hai năm | 5.400.000                   | 5.400.000             |
| Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn ba năm                 | 290.000                     | 290.000               |
| Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn năm năm                | 2.000.000                   | 2.000.000             |
|                                                  | <u>133.122.924</u>          | <u>133.140.100</u>    |

|                                          | 31.12.2024                  |                       |
|------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                                          | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Mệnh giá<br>Triệu VND |
| <b>Trái phiếu</b>                        |                             |                       |
| Trái phiếu kỳ hạn từ một năm đến hai năm | 37.399.160                  | 37.400.000            |
| Trái phiếu kỳ hạn ba năm                 | 2.069.789                   | 2.070.000             |
| Trái phiếu kỳ hạn năm năm                | 3.814.587                   | 3.820.000             |
| Trái phiếu kỳ hạn mười năm               | 2.414.619                   | 2.430.000             |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>                |                             |                       |
| Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới một năm   | 55.950.000                  | 55.950.000            |
|                                          | <u>101.648.155</u>          | <u>101.670.000</u>    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC**

|                                                          | <b>31.12.2025<br/>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ                                | 889.692                         | 1.239.037                       |
| Các khoản phải trả cho bên ngoài                         | 6.056.420                       | 4.788.899                       |
| - Chuyển tiền phải trả                                   | 385.590                         | 376.277                         |
| - Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 35) | 1.966.826                       | 2.518.354                       |
| - Tiền giữ hộ và đợi thanh toán                          | 790.590                         | 220.289                         |
| - Các khoản chờ thanh toán                               | 2.913.414                       | 1.673.979                       |
| Thu nhập chưa thực hiện (i)                              | 5.667.622                       | 6.235.417                       |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)                           | 817.363                         | 847.237                         |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (iii)               | 1.541.280                       | 1.480.612                       |
|                                                          | <b>14.972.377</b>               | <b>14.591.202</b>               |

(i) Bao gồm trong khoản thu nhập chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.666.666 triệu VND (31.12.2024: 6.233.333 triệu VND) khoản phí hỗ trợ chưa thực hiện liên quan đến hoạt động đại lý bảo hiểm của Ngân hàng.

(ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                        | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số dư đầu năm                          | 847.237                       | 448.486                       |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 20.1) | 100.000                       | 400.000                       |
| Sử dụng trong năm                      | (129.874)                     | (1.249)                       |
| Số dư cuối năm                         | <b>817.363</b>                | <b>847.237</b>                |

(iii) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ("Quỹ KHCN"). Biến động Quỹ KHCN trong năm như sau:

|                                                | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số dư đầu năm                                  | 1.480.612                     | 1.775.592                     |
| Trích lập trong năm                            | 245.000                       | -                             |
| Sử dụng trong năm                              | (37.768)                      | (120.865)                     |
| Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN trong năm | (147.173)                     | (127.534)                     |
| Biến động khác trong năm                       | 609                           | (46.581)                      |
| Số dư cuối năm                                 | <b>1.541.280</b>              | <b>1.480.612</b>              |

HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

T T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

|                                                             | Vốn điều lệ<br>Triệu VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>Triệu VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung vốn<br>điều lệ<br>Triệu VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>Triệu VND | Các quỹ<br>khác (i)<br>Triệu VND | Lợi nhuận<br>phân phối<br>chưa phân phối<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024                                 | 38.840.504               | 271.779                              | 3.459.083                                         | 7.660.332                              | 121                              | 19.019.933                                            |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                   | -                        | -                                    | -                                                 | -                                      | -                                | 16.085.193                                            |
| Trích lập các quỹ                                           | -                        | -                                    | 1.608.520                                         | 1.608.520                              | -                                | (3.217.043)                                           |
| Trích lập Quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (Thuyết minh 19(ii)) | -                        | -                                    | -                                                 | -                                      | -                                | (400.000)                                             |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu<br>(Thuyết minh 20.3)             | 5.826.075                | -                                    | -                                                 | -                                      | -                                | (5.826.075)                                           |
| Chia cổ tức bằng tiền mặt<br>(Thuyết minh 20.3)             | -                        | -                                    | -                                                 | -                                      | -                                | (3.884.053)                                           |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                               | 44.666.579               | 271.779                              | 5.067.603                                         | 9.268.852                              | 121                              | 21.777.965                                            |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                   | -                        | -                                    | -                                                 | -                                      | -                                | 14.519.363                                            |
| Trích lập các quỹ                                           | -                        | -                                    | 1.451.937                                         | 1.306.743                              | -                                | (2.758.683)                                           |
| Trích lập Quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (Thuyết minh 19(ii)) | -                        | -                                    | -                                                 | -                                      | -                                | (100.000)                                             |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu<br>(Thuyết minh 20.3)             | 6.699.987                | -                                    | -                                                 | -                                      | -                                | (6.699.987)                                           |
| Chia cổ tức bằng tiền mặt<br>(Thuyết minh 20.3)             | -                        | -                                    | -                                                 | -                                      | -                                | (4.466.653)                                           |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                               | 51.366.566               | 271.779                              | 6.519.540                                         | 10.575.595                             | 121                              | 22.272.000                                            |

Các quỹ khác bao gồm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Cổ phiếu**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                        | 31.12.2025    |                      | 31.12.2024    |                      |
|----------------------------------------|---------------|----------------------|---------------|----------------------|
|                                        | Số cổ phiếu   | Giá trị<br>Triệu VND | Số cổ phiếu   | Giá trị<br>Triệu VND |
| Vốn cổ phần được duyệt đã<br>phát hành | 5.136.656.599 | 51.366.566           | 4.466.657.912 | 44.666.579           |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành       | 5.136.656.599 | 51.366.566           | 4.466.657.912 | 44.666.579           |

**(b) Tình hình biến động vốn cổ phần**

|                                  | Số lượng<br>cổ phiếu | Vốn<br>cổ phần<br>Triệu VND |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024      | 3.884.050.358        | 38.840.504                  |
| Cổ phiếu mới phát hành trong năm | 582.607.554          | 5.826.075                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024    | 4.466.657.912        | 44.666.579                  |
| Cổ phiếu mới phát hành trong năm | 669.998.687          | 6.699.987                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025    | 5.136.656.599        | 51.366.566                  |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**20.3 Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 8 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt với tỷ lệ chi trả cổ tức lần lượt là 15% và 10% (2024: lần lượt là 15% và 10%) từ 11.166.645 triệu VND lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024 trở về trước (2024: 9.710.126 triệu VND lợi nhuận chưa phân phối của năm 2023 trở về trước). Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**21 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|                                               | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thu lãi tiền gửi                              | 4.206.296                     | 3.480.811                     |
| Thu lãi cho vay                               | 45.588.122                    | 41.696.210                    |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | 5.626.154                     | 3.374.338                     |
| - <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>    | <i>5.950</i>                  | <i>246.817</i>                |
| - <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>        | <i>5.620.204</i>              | <i>3.127.521</i>              |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                 | 422.454                       | 305.215                       |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                | 865.609                       | 831.947                       |
|                                               | <u>56.708.635</u>             | <u>49.688.521</u>             |

**22 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                  | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 23.503.715                    | 18.745.679                    |
| Trả lãi tiền vay                 | 999.714                       | 144.016                       |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 5.847.835                     | 3.798.383                     |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 599.483                       | 58.573                        |
|                                  | <u>30.950.747</u>             | <u>22.746.651</u>             |

**23 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                    | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dịch vụ thanh toán | 3.023.209                     | 3.228.440                     |
| Dịch vụ ngân quỹ   | 9.012                         | 10.202                        |
| Các dịch vụ khác   | 1.547.089                     | 1.837.279                     |
|                    | <u>4.579.310</u>              | <u>5.075.921</u>              |

**24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                    | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dịch vụ thanh toán | 1.489.934                     | 1.572.616                     |
| Dịch vụ ngân quỹ   | 29.633                        | 25.936                        |
| Các dịch vụ khác   | 380.035                       | 500.526                       |
|                    | <u>1.899.602</u>              | <u>2.099.078</u>              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**25 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

|                                                   | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> |                               |                               |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | 2.608.604                     | 2.333.337                     |
| Thu từ kinh doanh vàng                            | 30.776                        | 33.219                        |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | 413.520                       | 512.898                       |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>     |                               |                               |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | (690.261)                     | (850.707)                     |
| Chi về kinh doanh vàng                            | (18)                          | (2.107)                       |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | (631.321)                     | (856.685)                     |
|                                                   | <u>1.731.300</u>              | <u>1.169.955</u>              |

**26 LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|                                            | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 5.310                         | 60.245                        |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh  | (8.736)                       | (72.108)                      |
|                                            | <u>(3.426)</u>                | <u>(11.863)</u>               |

**27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|                                                 | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư          | 450.276                       | 457.630                       |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư           | (42.264)                      | (7.318)                       |
| Trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư | (11.250)                      | -                             |
|                                                 | <u>396.762</u>                | <u>450.312</u>                |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**28 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|                                                    | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>                  |                               |                               |
| Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro | 1.080.149                     | 732.524                       |
| Thu từ hoạt động kinh doanh khác                   | 287.290                       | 126.222                       |
| Thu nhập khác                                      | 364.697                       | 306.515                       |
|                                                    | <u>1.732.136</u>              | <u>1.165.261</u>              |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                      |                               |                               |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác                   | (451.587)                     | (336.654)                     |
| Chi phí khác                                       | (106.270)                     | (123.333)                     |
|                                                    | <u>(557.857)</u>              | <u>(459.987)</u>              |
|                                                    | <u><u>1.174.279</u></u>       | <u><u>705.274</u></u>         |

**29 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

|                                        | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức nhận được trong năm:            |                               |                               |
| - Từ chứng khoán vốn đầu tư            | 3.937                         | -                             |
| - Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn | 53.931                        | 14.492                        |
|                                        | <u>57.868</u>                 | <u>14.492</u>                 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

|                                                                                                      | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                                                                | 18.399                        | 17.878                        |
| Chi phí nhân viên                                                                                    | 5.829.232                     | 6.217.575                     |
| - Chi lương và phụ cấp                                                                               | 2.100.367                     | 2.133.270                     |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                                                                  | 472.485                       | 474.840                       |
| - Chi trợ cấp                                                                                        | 13.279                        | 8.059                         |
| - Chi khác cho nhân viên                                                                             | 3.243.101                     | 3.601.406                     |
| Chi về tài sản                                                                                       | 1.606.636                     | 1.608.760                     |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                   | 399.023                       | 408.338                       |
| - Chi khác                                                                                           | 1.207.613                     | 1.200.422                     |
| Chi cho hoạt động quản lý                                                                            | 2.247.365                     | 2.105.971                     |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng<br>(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng (i) | 646.439<br>(3.201)            | 574.929<br>3.727              |
|                                                                                                      | <u>10.344.870</u>             | <u>10.528.840</u>             |

(i) (Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng bao gồm:

|                                                                                       | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn<br>(Thuyết minh 11.4)          | (8.892)                       | 4.570                         |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các tài sản Có nội bằng khác<br>(Thuyết minh 13.4) | 5.691                         | (843)                         |
|                                                                                       | <u>(3.201)</u>                | <u>3.727</u>                  |

**31 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

|                                                                                                                            | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng<br>(Thuyết minh 9.7)                                                           | 749.063                       | 642.814                       |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng<br>(Thuyết minh 9.7)                                                          | 2.550.092                     | 955.464                       |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho khoản phải thu được<br>phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh 13.4) | (694)                         | 801                           |
|                                                                                                                            | <u>3.298.461</u>              | <u>1.599.079</u>              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

**32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

|                                                                                        | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                                                       | <b>18.151.048</b>             | <b>20.118.964</b>             |
| <b>Các khoản mục điều chỉnh:</b>                                                       |                               |                               |
| Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:                                                  | 57.868                        | 14.492                        |
| - Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                                     | 57.868                        | 14.492                        |
| Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế                   | 33.877                        | 13.516                        |
| Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập chịu thuế khác                                  | (52.603)                      | (190.566)                     |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                                              | <b>18.074.454</b>             | <b>19.927.422</b>             |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>                     | <b>3.614.891</b>              | <b>3.985.484</b>              |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 16.784                        | 31.936                        |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                | <b>3.631.675</b>              | <b>4.017.420</b>              |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                                             | 2.346.930                     | 2.270.931                     |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                                             | (4.175.131)                   | (3.941.421)                   |
| <b>Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm</b>                                                 | <b>1.803.474</b>              | <b>2.346.930</b>              |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày dựa trên tính toán của Ngân hàng theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

**32.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                                                          | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 13.2)     | 14.863                        | 33.535                        |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 13.2) | (14.858)                      | (17.190)                      |
|                                                                                                                          | <b>5</b>                      | <b>16.345</b>                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**33 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                                                                 | <b>31.12.2025</b>  | <b>31.12.2024</b>  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                                 | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                      | 8.624.548          | 5.696.444          |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                               | 16.574.505         | 25.219.461         |
| Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng) | 136.871.962        | 106.836.456        |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua                  | -                  | 1.000.000          |
|                                                                                                 | <u>162.071.015</u> | <u>138.752.361</u> |

**34 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN**

|                                             | <b>Năm 2025</b>  | <b>Năm 2024</b>  |
|---------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                             | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Số lượng nhân viên bình quân (người)</b> | 12.549           | 13.010           |
| <b>Thu nhập của nhân viên</b>               |                  |                  |
| Tổng quỹ lương                              | 2.109.175        | 2.133.270        |
| Thu nhập khác                               | 3.575.320        | 3.772.062        |
| <b>Tổng thu nhập</b>                        | <u>5.684.495</u> | <u>5.905.332</u> |
| <br>Tiền lương bình quân/người/năm          | 168              | 164              |
| Thu nhập bình quân/người/năm                | 453              | 454              |

**35 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

|                            |                  | <b>Phát sinh trong năm</b> |                  |                   |
|----------------------------|------------------|----------------------------|------------------|-------------------|
|                            | <b>1.1.2025</b>  | <b>Số phải nộp</b>         | <b>Số đã nộp</b> | <b>31.12.2025</b> |
|                            | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>           | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 53.504           | 414.823                    | 422.503          | 45.824            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.346.930        | 3.631.675                  | 4.175.131        | 1.803.474         |
| Các loại thuế khác         | 117.920          | 718.297                    | 718.689          | 117.528           |
|                            | <u>2.518.354</u> | <u>4.764.795</u>           | <u>5.316.323</u> | <u>1.966.826</u>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**36 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU**

**36.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|                                                                                                        | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng</b>                                |                                       |                                       |
| Bất động sản                                                                                           | 1.067.681.534                         | 1.050.007.290                         |
| Hàng tồn kho                                                                                           | 3.508.908                             | 785.201                               |
| Máy móc, thiết bị                                                                                      | 6.201.234                             | 4.006.319                             |
| Giấy tờ có giá                                                                                         | 72.728.268                            | 179.447.364                           |
| <i>Trong đó:</i>                                                                                       |                                       |                                       |
| - GTCG do doanh nghiệp phát hành                                                                       | 72.728.268                            | 179.447.364                           |
| Tài sản khác                                                                                           | 51.582.879                            | 35.516.569                            |
|                                                                                                        | <u>1.201.702.823</u>                  | <u>1.269.762.743</u>                  |
| <b>Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác</b> |                                       |                                       |
| Tiền gửi của các TCTD khác                                                                             | 50.250.000                            | 58.054.300                            |
| Bất động sản                                                                                           | -                                     | 836.222                               |
| Giấy tờ có giá                                                                                         | -                                     | 100.000                               |
| Tài sản khác                                                                                           | 1.589.554                             | 1.255.203                             |
|                                                                                                        | <u>51.839.554</u>                     | <u>60.245.725</u>                     |
| <b>Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu</b>                          | <u><u>1.253.542.377</u></u>           | <u><u>1.330.008.468</u></u>           |

**36.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|                                                       | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i)) | 4.000.000                             | 10.000.000                            |
| Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(i))              | 50.024.232                            | 17.042.745                            |
|                                                       | <u>54.024.232</u>                     | <u>27.042.745</u>                     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**37 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

**37.1 Các cam kết ngoài báo cáo tình hình tài chính**

|                                      | <b>31.12.2025</b>  | <b>31.12.2024</b>  |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| <b>Bảo lãnh vay vốn</b>              | <b>83.036</b>      | <b>54.784</b>      |
| <b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>    | <b>165.444.063</b> | <b>195.824.188</b> |
| <b>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</b>   | <b>6.666.479</b>   | <b>3.311.773</b>   |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay | 3.393.925          | 1.999.681          |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm | 3.531.929          | 1.519.333          |
| <i>Trừ: Tiền ký quỹ</i>              | <i>(259.375)</i>   | <i>(207.241)</i>   |
| <b>Bảo lãnh khác</b>                 | <b>19.772.573</b>  | <b>14.262.824</b>  |
| Bảo lãnh thanh toán                  | 5.171.273          | 3.815.908          |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng          | 3.622.525          | 2.867.362          |
| Bảo lãnh dự thầu                     | 633.343            | 895.491            |
| Bảo lãnh khác                        | 11.804.589         | 7.752.095          |
| <i>Trừ: Tiền ký quỹ</i>              | <i>(1.459.157)</i> | <i>(1.068.032)</i> |
| <b>Các cam kết khác</b>              | <b>25.031.882</b>  | <b>28.349.409</b>  |
|                                      | <b>216.998.033</b> | <b>241.802.978</b> |

**37.2 Cam kết thuê hoạt động**

Ngân hàng phải trả tiền thuê tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

|                      | <b>31.12.2025</b> | <b>31.12.2024</b> |
|----------------------|-------------------|-------------------|
|                      | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Đến 1 năm            | 388.957           | 370.263           |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 1.552.915         | 1.668.850         |
| Trên 5 năm           | 692.302           | 526.562           |
|                      | <b>2.634.174</b>  | <b>2.565.675</b>  |

**37.3 Cam kết vốn**

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 194.538 triệu VND (31.12.2024: 604.566 triệu VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**38 LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC**

|                               | <b>31.12.2025</b> | <b>31.12.2024</b> |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
|                               | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Lãi cho vay chưa thu được     | 1.448.029         | 1.580.131         |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 136.873           | 136.873           |
| Lãi tiền gửi chưa thu được    | 12.629            | 12.629            |
|                               | <u>1.597.531</u>  | <u>1.729.633</u>  |

**39 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ**

|                                                                   | <b>31.12.2025</b> | <b>31.12.2024</b> |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 5.690.618         | 4.268.183         |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 2.809.300         | 2.416.671         |
| Các khoản nợ khác đã xử lý                                        | 3.143             | 3.143             |
|                                                                   | <u>8.503.061</u>  | <u>6.687.997</u>  |

**40 TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC**

|                                                                                     | <b>31.12.2025</b> | <b>31.12.2024</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                     | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ                                                         | 1.128.169         | 606.784           |
| Tài sản thuê ngoài                                                                  | (*)               | (*)               |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 2.107             | 2.107             |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản                                          | 829.818           | 29.582            |
|                                                                                     | <u>1.960.094</u>  | <u>638.473</u>    |

(\*) Ngân hàng chưa có cơ sở xác định giá trị của các tài sản thuê ngoài do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị của tài sản thuê ngoài.

HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

T T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

ẦM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 |                                                |                                 |                                        |                                      |                                   |                                              |                                               |
|-------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                               | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác<br>Triệu VND | Cho vay khách hàng<br>Triệu VND | Tiền gửi và các TCTD khác<br>Triệu VND | Tiền gửi của khách hàng<br>Triệu VND | Các cam kết tín dụng<br>Triệu VND | Công cụ tài chính phái sinh (i)<br>Triệu VND | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán<br>Triệu VND |
| Trong nước                    | 133.248.597                                    | 667.921.428                     | 127.393.761                            | 587.874.763                          | 38.572.427                        | 86.776.324                                   | 144.709.147                                   |
| Nước ngoài                    | 5.968.040                                      | -                               | 4.134.816                              | -                                    | 7.571.383                         | 8.172                                        | 64.222                                        |
|                               | <u>139.216.637</u>                             | <u>667.921.428</u>              | <u>131.528.577</u>                     | <u>587.874.763</u>                   | <u>46.143.810</u>                 | <u>86.784.496</u>                            | <u>144.773.377</u>                            |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                                                |                                 |                                        |                                      |                                   |                                              |                                               |
|                               | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác<br>Triệu VND | Cho vay khách hàng<br>Triệu VND | Tiền gửi và các TCTD khác<br>Triệu VND | Tiền gửi của khách hàng<br>Triệu VND | Các cam kết tín dụng<br>Triệu VND | Công cụ tài chính phái sinh (i)<br>Triệu VND | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán<br>Triệu VND |
| Trong nước                    | 101.026.795                                    | 569.734.624                     | 94.603.701                             | 539.139.747                          | 26.206.928                        | 106.575.431                                  | 121.931.988                                   |
| Nước ngoài                    | 7.026.493                                      | -                               | 389.511                                | -                                    | 4.077.467                         | 79.577                                       |                                               |
|                               | <u>108.053.288</u>                             | <u>569.734.624</u>              | <u>94.993.212</u>                      | <u>539.139.747</u>                   | <u>30.284.395</u>                 | <u>106.655.008</u>                           | <u>121.931.988</u>                            |

Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|                                                                             | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con                                    | 9.184                         | 1.677                         |
| Thu nhập lãi từ cho vay các công ty con                                     | 51.306                        | 49.830                        |
| Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)                          | 23.225                        | 30.297                        |
| Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con                            | 120.084                       | 72.264                        |
| Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)                 | 69.577                        | 43.147                        |
| Chi phí lãi trả cho giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i) | 80                            | -                             |
| Thu phí từ các công ty con                                                  | 131                           | 108                           |
| Thu khác từ công ty con                                                     | 1.072                         | 1.275                         |
| Phí trả cho công ty con                                                     | 947                           | 878                           |
| Phí trả cho các bên liên quan khác (i)                                      | 26.508                        | 20.440                        |
| Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con                              | -                             | 2.717                         |
| Góp vốn vào các công ty con                                                 | 4.500.000                     | 3.000.000                     |

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

|                                           | <b>Năm 2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Năm 2024<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                  | 39.517                        | 39.605                        |
| <i>Trong đó, thù lao:</i>                 |                               |                               |
| - Ông Trần Hùng Huy – Chủ tịch            | 8.400                         | 8.400                         |
| - Ông Nguyễn Thành Long – Phó Chủ tịch    | 3.720                         | 3.720                         |
| - Ông Hiệp Van Vo – Thành viên            | 3.000                         | 2.650                         |
| - Bà Đinh Thị Hoa – Thành viên            | 1.440                         | 1.440                         |
| - Bà Đặng Thu Thủy – Thành viên           | 2.160                         | 2.160                         |
| - Ông Đàm Văn Tuấn – Thành viên           | 2.160                         | 2.160                         |
| - Ông Đỗ Minh Toàn – Thành viên           | 2.160                         | 2.160                         |
| - Ông Nguyễn Văn Hòa – Thành viên         | 2.592                         | 2.520                         |
| - Ông Trịnh Bảo Quốc – Thành viên độc lập | 2.160                         | 2.160                         |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                      | 10.451                        | 10.438                        |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                  | 94.359                        | 73.483                        |
| <i>Trong đó:</i>                          |                               |                               |
| - Tiền lương của Tổng Giám đốc            | 11.779                        | 11.523                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

|                                                                        | <b>31.12.2025</b> | <b>31.12.2024</b> |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                        | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Tiền gửi tại công ty con                                               | 30.000            | 45.000            |
| Cho vay các công ty con                                                | 2.464.915         | 1.065.853         |
| Cho vay các bên liên quan khác (i)                                     | 399.604           | 364.134           |
| Tiền gửi của các công ty con                                           | 3.020.754         | 2.131.412         |
| Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)                                | 1.130.927         | 781.589           |
| Phát hành giấy tờ có giá cho công ty con                               | 30.333            | -                 |
| Phát hành giấy tờ có giá cho các bên liên quan khác (i)                | 10.850            | -                 |
| Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con                                 | 344               | 90                |
| Lãi dự thu từ các khoản cho vay các công ty con                        | 13.300            | 4.575             |
| Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)             | 3.829             | 2.776             |
| Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con                            | 38.383            | 7.913             |
| Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)                 | 22.332            | 8.464             |
| Lãi dự chi cho giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i) | 80                | -                 |
| Phải thu công ty con                                                   | 146.000           | 146.000           |
| Lợi nhuận được chia phải thu từ công ty con                            | -                 | 2.717             |

- (i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ tuân thủ theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và rủi ro thanh khoản.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

***Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng***

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản cam kết chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

|                                                                | <b>Mức độ rủi ro tín dụng tối đa</b> |                    |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------|
|                                                                | <b>31.12.2025</b>                    | <b>31.12.2024</b>  |
|                                                                | <b>Triệu VND</b>                     | <b>Triệu VND</b>   |
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:</b>     |                                      |                    |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                | 16.574.505                           | 25.219.461         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                              | 139.216.637                          | 108.053.288        |
| Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ                        | 598.006                              | 841.743            |
| Các công cụ tài chính phái sinh                                | 324.298                              | 55.992             |
| Cho vay khách hàng                                             | 667.921.428                          | 569.734.624        |
| Chứng khoán đầu tư, trong đó:                                  |                                      |                    |
| - Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán                      | 132.714.613                          | 108.905.816        |
| - Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                 | 11.396.527                           | 12.171.766         |
| Các tài sản tài chính khác                                     | 9.991.745                            | 6.931.761          |
|                                                                | <b>978.737.759</b>                   | <b>831.914.451</b> |
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:</b> |                                      |                    |
| Các cam kết ngoại bảng                                         | 46.143.810                           | 30.284.395         |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm mà Ngân hàng đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày trong Thuyết minh 36.1.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

*Chất lượng tín dụng*

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                              | Tiền gửi tại<br>Ngân hàng<br>Nhà nước<br>Triệu VND | Tiền gửi và<br>cho vay các<br>TCTD khác<br>Triệu VND | Chứng<br>khoán nợ<br>kinh doanh<br>Triệu VND | Các công cụ<br>tài chính<br>phái sinh<br>Triệu VND | Cho vay<br>khách hàng<br>Triệu VND | Chứng<br>khoán nợ<br>đầu tư<br>Triệu VND | Các tài sản<br>tài chính<br>khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
| Chưa quá hạn và chưa bị<br>suy giảm giá trị  | 16.574.505                                         | 139.216.637                                          | 598.006                                      | 324.298                                            | 656.838.142                        | 144.111.140                              | 9.809.204                                     | <b>967.471.932</b>     |
| Đã quá hạn nhưng chưa<br>bị suy giảm giá trị | -                                                  | -                                                    | -                                            | -                                                  | 2.002.254                          | -                                        | 307                                           | <b>2.002.561</b>       |
| Đã quá hạn và bị suy<br>giảm giá trị         | -                                                  | -                                                    | -                                            | -                                                  | 9.081.032                          | -                                        | 182.234                                       | <b>9.263.266</b>       |
| Trừ: Dự phòng rủi ro                         | -                                                  | -                                                    | -                                            | -                                                  | (7.455.663)                        | (11.250)                                 | (177.648)                                     | <b>(7.644.561)</b>     |
| <b>Giá trị ròng</b>                          | <b>16.574.505</b>                                  | <b>139.216.637</b>                                   | <b>598.006</b>                               | <b>324.298</b>                                     | <b>660.465.765</b>                 | <b>144.099.890</b>                       | <b>9.814.097</b>                              | <b>971.093.198</b>     |
| <b>Dự phòng rủi ro</b>                       |                                                    |                                                      |                                              |                                                    |                                    |                                          |                                               |                        |
| Dự phòng cụ thể                              | -                                                  | -                                                    | -                                            | -                                                  | (2.484.389)                        | -                                        | -                                             | <b>(2.484.389)</b>     |
| Dự phòng chung                               | -                                                  | -                                                    | -                                            | -                                                  | (4.971.274)                        | (11.250)                                 | (107)                                         | <b>(4.982.631)</b>     |
| Dự phòng rủi ro khác                         | -                                                  | -                                                    | -                                            | -                                                  | -                                  | -                                        | (177.541)                                     | <b>(177.541)</b>       |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Chất lượng tín dụng (tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                              | Tiền gửi tại<br>Ngân hàng<br>Nhà nước<br>Triệu VND | Tiền gửi và<br>cho vay các<br>TCTD khác<br>Triệu VND | Chứng<br>khoán nợ<br>kinh doanh<br>Triệu VND | Các công cụ<br>tài chính<br>phái sinh<br>Triệu VND | Cho vay<br>khách hàng<br>Triệu VND | Chứng<br>khoán nợ<br>đầu tư<br>Triệu VND | Các tài sản<br>tài chính<br>khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND    |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------|
| Chưa quá hạn và chưa bị<br>suy giảm giá trị  | 25.219.461                                         | 108.003.288                                          | 841.743                                      | 55.992                                             | 555.944.518                        | 121.077.582                              | 6.755.946                                     | <b>817.898.530</b>        |
| Đã quá hạn nhưng chưa<br>bị suy giảm giá trị | -                                                  | -                                                    | -                                            | -                                                  | 2.328.443                          | -                                        | 228                                           | <b>2.328.671</b>          |
| Đã quá hạn và bị suy<br>giảm giá trị         | -                                                  | 50.000                                               | -                                            | -                                                  | 11.461.663                         | -                                        | 175.587                                       | <b>11.687.250</b>         |
| Trừ: Dự phòng rủi ro                         | -                                                  | (50.000)                                             | -                                            | -                                                  | (6.587.094)                        | -                                        | (172.651)                                     | <b>(6.809.745)</b>        |
| <b>Giá trị ròng</b>                          | <u>25.219.461</u>                                  | <u>108.003.288</u>                                   | <u>841.743</u>                               | <u>55.992</u>                                      | <u>563.147.530</u>                 | <u>121.077.582</u>                       | <u>6.759.110</u>                              | <u><b>825.104.706</b></u> |
| <b>Dự phòng rủi ro</b>                       |                                                    |                                                      |                                              |                                                    |                                    |                                          |                                               |                           |
| Dự phòng cụ thể                              | -                                                  | (50.000)                                             | -                                            | -                                                  | (2.364.883)                        | -                                        | -                                             | <b>(2.414.883)</b>        |
| Dự phòng chung                               | -                                                  | -                                                    | -                                            | -                                                  | (4.222.211)                        | -                                        | (801)                                         | <b>(4.223.012)</b>        |
| Dự phòng rủi ro khác                         | -                                                  | -                                                    | -                                            | -                                                  | -                                  | -                                        | (171.850)                                     | <b>(171.850)</b>          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

Ngân hàng quản trị rủi ro thị trường trong phạm vi các hạn mức rủi ro theo quy định nội bộ và NHNN.

Ngân hàng xây dựng các công cụ đo lường, giám sát liên tục về mức độ tổn thất có khả năng xảy ra như đánh giá độ nhạy, mức lỗ tối đa ước tính trong cả điều kiện bình thường (Value at risk - VaR) và giai đoạn căng thẳng (Stressed VaR - SVaR), từ đó đưa ra cảnh báo giúp nâng cao công tác quản lý các hạn mức quy mô và trạng thái, hạn mức ngăn lỗ và hạn mức biến động tối đa ước tính phù hợp với khẩu vị rủi ro.

Kiểm tra hồi tố được thực hiện thường xuyên để đánh giá mức độ chính xác của các công cụ/mô hình đo lường rủi ro thị trường nhằm liên tục cải tiến phản ánh sát hơn mức độ rủi ro. Nguyên tắc kiểm tra hồi tố mô hình VaR dựa trên đánh giá số lần vượt của lãi/lỗ thực tế và lãi/lỗ giả định so với mức lỗ tối đa ước tính VaR.

Ngân hàng giám sát và giới hạn các trạng thái có rủi ro thị trường thông qua một số công cụ bao gồm đánh giá độ nhạy, giá trị chịu rủi ro (VaR) và kiểm tra sức chịu đựng. Việc kiểm tra sức chịu đựng được triển khai thường xuyên nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng đến lợi nhuận và giá trị của các danh mục tài sản trong những trường hợp căng thẳng và có khả năng xảy ra. Ngoài ra, Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng nghịch đảo để dự phóng trường hợp mức lỗ của các danh mục kinh doanh vượt hạn mức hiện hành.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, bao gồm cả vàng. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ và vàng so với VND được Ngân hàng áp dụng để thực hiện quy đổi các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|          | <b>Tỷ giá hối đoái tại ngày</b> |                   |
|----------|---------------------------------|-------------------|
|          | <b>31.12.2025</b>               | <b>31.12.2024</b> |
| USD/VND  | 26.244                          | 25.426            |
| EUR/VND  | 30.906                          | 26.596            |
| JPY/VND  | 168,18                          | 163,24            |
| AUD/VND  | 17.625                          | 15.894            |
| CAD/VND  | 19.235                          | 17.773            |
| Vàng/VND | 1.532.500                       | 832.000           |

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

|                                                               | USD               | Vàng          | EUR            | JPY             | AUD            | CAD            | Khác           | Tổng cộng         |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>                          |                   |               |                |                 |                |                |                |                   |
| <b>Tài sản</b>                                                |                   |               |                |                 |                |                |                |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 1.699.843         | 11.203        | 11.872         | 586             | 55.701         | 9.480          | 1.294          | 1.789.979         |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                               | 1.692.281         | -             | -              | -               | -              | -              | -              | 1.692.281         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                         | 18.323.784        | -             | 364.703        | 841.702         | 175.279        | 45.678         | 119.312        | 19.870.458        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (1.851.319)       | -             | -              | -               | 61.688         | (19.235)       | -              | (1.808.866)       |
| Cho vay khách hàng (*)                                        | 17.840.397        | -             | -              | -               | -              | -              | -              | 17.840.397        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | 64.226            | -             | -              | -               | -              | -              | -              | 64.226            |
| Tài sản Có khác (*)                                           | 292.408           | 9.348         | 2              | -               | -              | -              | -              | 301.758           |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>38.061.620</b> | <b>20.551</b> | <b>376.577</b> | <b>842.288</b>  | <b>292.668</b> | <b>35.923</b>  | <b>120.606</b> | <b>39.750.233</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                   |               |                |                 |                |                |                |                   |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | 17.615.357        | -             | 21.803         | 4.776           | -              | -              | -              | 17.641.936        |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 19.655.573        | -             | 331.681        | 788.675         | 203.294        | 23.121         | 48.371         | 21.050.715        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                 | -             | -              | 10.759          | -              | -              | -              | 10.759            |
| Các khoản nợ khác                                             | 1.073.718         | -             | 21.144         | 21.273          | 86.360         | 7.149          | 12.659         | 1.222.303         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>38.344.648</b> | <b>-</b>      | <b>374.628</b> | <b>825.483</b>  | <b>289.654</b> | <b>30.270</b>  | <b>61.030</b>  | <b>39.925.713</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                            | <b>(283.028)</b>  | <b>20.551</b> | <b>1.949</b>   | <b>16.805</b>   | <b>3.014</b>   | <b>5.653</b>   | <b>59.576</b>  | <b>(175.480)</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                          | <b>1.008.363</b>  | <b>-</b>      | <b>-</b>       | <b>(14.127)</b> | <b>529</b>     | <b>(3.847)</b> | <b>(4.174)</b> | <b>986.744</b>    |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                     | <b>725.335</b>    | <b>20.551</b> | <b>1.949</b>   | <b>2.678</b>    | <b>3.543</b>   | <b>1.806</b>   | <b>55.402</b>  | <b>811.264</b>    |

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

|                                                               | USD                | Vàng          | EUR            | JPY              | AUD             | CAD           | Khác           | Tổng cộng          |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|----------------|------------------|-----------------|---------------|----------------|--------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>                          |                    |               |                |                  |                 |               |                |                    |
| <b>Tài sản</b>                                                |                    |               |                |                  |                 |               |                |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 882.820            | 51.138        | 9.538          | 4.652            | 21.622          | 5.034         | 1.546          | 976.350            |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                               | 5.138.337          | -             | -              | -                | -               | -             | -              | 5.138.337          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                         | 20.506.671         | -             | 274.324        | 4.734.277        | 164.926         | 82.206        | 105.347        | 25.867.751         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (21.258.565)       | -             | -              | (3.746.218)      | 15.894          | (17.773)      | -              | (25.006.662)       |
| Cho vay khách hàng (*)                                        | 14.379.280         | -             | -              | -                | -               | -             | -              | 14.379.280         |
| Tài sản Có khác (*)                                           | 504.140            | 5.075         | 4.930          | 8.472            | -               | -             | -              | 522.617            |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>20.152.683</b>  | <b>56.213</b> | <b>288.792</b> | <b>1.001.183</b> | <b>202.442</b>  | <b>69.467</b> | <b>106.893</b> | <b>21.877.673</b>  |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                    |               |                |                  |                 |               |                |                    |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | 8.072.350          | -             | 10.593         | 21.623           | -               | -             | -              | 8.104.566          |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 12.701.429         | -             | 244.864        | 861.489          | 112.187         | 53.556        | 50.964         | 14.024.489         |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                  | -             | -              | 12.176           | -               | -             | -              | 12.176             |
| Các khoản nợ khác                                             | 495.985            | -             | 10.858         | 12.432           | 17.453          | 5.045         | 6.143          | 547.916            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>21.269.764</b>  | <b>-</b>      | <b>266.315</b> | <b>907.720</b>   | <b>129.640</b>  | <b>58.601</b> | <b>57.107</b>  | <b>22.689.147</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                            | <b>(1.117.081)</b> | <b>56.213</b> | <b>22.477</b>  | <b>93.463</b>    | <b>72.802</b>   | <b>10.866</b> | <b>49.786</b>  | <b>(811.474)</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                          | <b>(114.099)</b>   | <b>-</b>      | <b>-</b>       | <b>(19.903)</b>  | <b>(56.980)</b> | <b>711</b>    | <b>(3.981)</b> | <b>(194.252)</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                     | <b>(1.231.180)</b> | <b>56.213</b> | <b>22.477</b>  | <b>73.560</b>    | <b>15.822</b>   | <b>11.577</b> | <b>45.805</b>  | <b>(1.005.726)</b> |

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(ii) Phân tích độ nhạy**

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

**(c) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất tác động tới trạng thái trên sổ ngân hàng, làm ảnh hưởng tới vốn và thu nhập của Ngân hàng, cụ thể do chênh lệch kỳ hạn theo hợp đồng và/hoặc kỳ hạn định lại lãi suất; chênh lệch giữa lãi suất được sử dụng để định giá tài sản và nợ phải trả có cùng kỳ hạn còn lại; tác động từ trạng thái phái sinh quyền chọn hoặc các yếu tố quyền chọn gắn với tài sản, nợ phải trả, các khoản mục ngoại bảng mà Ngân hàng và khách hàng có thể thay đổi giá trị và thời điểm phát sinh dòng tiền.

Ngân hàng đưa vào ứng dụng thực tiễn các chuẩn mực Basel III nhằm hoàn thiện công tác quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng theo thông lệ quốc tế và tuân thủ cao các quy định của NHNN. Theo đó, Ngân hàng cân đối cơ cấu tỷ trọng, kỳ hạn các tài sản nợ và tài sản có trên sổ ngân hàng nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến động lãi suất đến thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu, đặc biệt trong thời điểm có biến động mạnh về lãi suất.

Công tác triển khai quản lý rủi ro lãi suất với chất lượng cao cho phép Ngân hàng xây dựng các chiến lược kinh doanh linh hoạt, phù hợp với biến động lãi suất của thị trường; từ đó giúp Ngân hàng cân bằng mục tiêu tối ưu lợi nhuận và giảm thiểu tổn thất, giúp quản lý tốt bộ đệm vốn nhằm nâng cao năng lực sẵn sàng ứng phó trong điều kiện căng thẳng về lãi suất.

Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng được thường xuyên thực hiện nhằm xác định các rủi ro kinh tế chính có khả năng xảy ra trong các kịch bản căng thẳng và mức ảnh hưởng đến tình hình tài chính và vốn tự có. Theo đó, Ngân hàng chủ động đánh giá và đưa ra các chiến lược quản lý rủi ro hiệu quả và/hoặc hành động dự phòng, đồng thời xác định yêu cầu vốn tự có trong thủ tục đánh giá nội bộ mức đủ vốn (ICAAP) và khả năng bù đắp lợi nhuận sụt giảm.

Ngoài ra, Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng nghịch đảo để xác định mức độ biến động lãi suất mà thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu thay đổi vượt những hạn mức/khẩu vị rủi ro hiện hành.

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B05/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

|                                                                                                              | Đơn vị: Triệu VND |                        |                      |                           |                                   |                                    |                               |                   |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------|----------------------|
|                                                                                                              | Quá hạn           | Không chịu<br>lãi suất | Dưới<br>1 tháng      | Từ 1 tháng<br>đến 3 tháng | Từ trên<br>3 tháng đến<br>6 tháng | Từ trên<br>6 tháng đến<br>12 tháng | Từ trên<br>1 năm đến<br>5 năm | Trên<br>5 năm     | Tổng cộng            |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>                                                                         |                   |                        |                      |                           |                                   |                                    |                               |                   |                      |
| <b>Tài sản</b>                                                                                               |                   |                        |                      |                           |                                   |                                    |                               |                   |                      |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                                   | -                 | 8.624.548              | -                    | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 8.624.548            |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                                                              | -                 | 16.574.505             | -                    | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 16.574.505           |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                                                                        | -                 | -                      | 108.970.050          | 28.700.297                | -                                 | 1.080.822                          | 456.468                       | 9.000             | 139.216.637          |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                                                                   | -                 | 598.006                | -                    | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 598.006              |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                                | -                 | 324.298                | -                    | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 324.298              |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                       | 8.840.939         | -                      | 9.347.815            | 624.541.344               | 19.976.643                        | 4.582.957                          | 275.560                       | 356.170           | 667.921.428          |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                       | -                 | 64.226                 | -                    | -                         | -                                 | 52.503.873                         | 41.300.000                    | 50.307.267        | 144.175.366          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                                  | -                 | 12.238.739             | -                    | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 12.238.739           |
| Tài sản cố định                                                                                              | -                 | 5.352.506              | -                    | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 5.352.506            |
| Tài sản Có khác (*)                                                                                          | 182.541           | 13.044.837             | -                    | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 13.227.378           |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                                                          | <b>9.023.480</b>  | <b>56.821.665</b>      | <b>118.317.865</b>   | <b>653.241.641</b>        | <b>19.976.643</b>                 | <b>58.167.652</b>                  | <b>42.032.028</b>             | <b>50.672.437</b> | <b>1.008.253.411</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                           |                   |                        |                      |                           |                                   |                                    |                               |                   |                      |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                                                                 | -                 | -                      | 10.824.924           | 9.449.511                 | 12.701.704                        | -                                  | -                             | -                 | 32.976.139           |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                                                | -                 | -                      | 101.196.139          | 22.150.387                | 8.178.014                         | 4.037                              | -                             | -                 | 131.528.577          |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                                      | -                 | -                      | 137.855.421          | 165.961.466               | 154.377.379                       | 95.836.354                         | 33.844.143                    | -                 | 587.874.763          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                                                        | -                 | -                      | -                    | 8.320                     | -                                 | -                                  | -                             | 10.759            | 19.079               |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                                     | -                 | -                      | -                    | 4.999.896                 | 3.400.000                         | 73.780.062                         | 48.524.592                    | 2.418.374         | 133.122.924          |
| Các khoản nợ khác                                                                                            | -                 | 23.922.721             | -                    | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 23.922.721           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                                                      | <b>-</b>          | <b>23.922.721</b>      | <b>249.876.484</b>   | <b>202.569.580</b>        | <b>178.657.097</b>                | <b>169.620.453</b>                 | <b>82.368.735</b>             | <b>2.429.133</b>  | <b>909.444.203</b>   |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>                                                              | <b>9.023.480</b>  | <b>32.898.944</b>      | <b>(131.558.619)</b> | <b>450.672.061</b>        | <b>(158.680.454)</b>              | <b>(111.452.801)</b>               | <b>(40.336.707)</b>           | <b>48.243.304</b> | <b>98.809.208</b>    |
| <b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)</b> | <b>-</b>          | <b>62.699</b>          | <b>258</b>           | <b>(263.210)</b>          | <b>(61.498)</b>                   | <b>270.720</b>                     | <b>(3.386)</b>                | <b>-</b>          | <b>5.583</b>         |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                                                       | <b>9.023.480</b>  | <b>32.961.643</b>      | <b>(131.558.361)</b> | <b>450.408.851</b>        | <b>(158.741.952)</b>              | <b>(111.182.081)</b>               | <b>(40.340.093)</b>           | <b>48.243.304</b> | <b>98.814.791</b>    |

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Đơn vị: Triệu VND

|                                                                                                              | Quá hạn           | Không chịu<br>lãi suất | Dưới<br>1 tháng      | Từ 1 tháng<br>đến 3 tháng | Từ trên<br>3 tháng đến<br>6 tháng | Từ trên<br>6 tháng đến<br>12 tháng | Từ trên<br>1 năm đến<br>5 năm | Trên<br>5 năm     | Tổng cộng          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>                                                                         |                   |                        |                      |                           |                                   |                                    |                               |                   |                    |
| <b>Tài sản</b>                                                                                               |                   |                        |                      |                           |                                   |                                    |                               |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                                   | -                 | 5.696.444              | -                    | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 5.696.444          |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                                                              | -                 | 25.219.461             | -                    | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 25.219.461         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                                                                        | -                 | 50.000                 | 74.960.539           | 32.663.797                | 9.041                             | 103.058                            | 205.853                       | 61.000            | 108.053.288        |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                                                                   | -                 | 841.743                | -                    | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 841.743            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                                | -                 | 55.992                 | -                    | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 55.992             |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                       | 11.283.153        | -                      | 8.870.912            | 506.762.915               | 31.414.354                        | 10.917.812                         | 178.251                       | 307.227           | 569.734.624        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                       | -                 | 12.661                 | -                    | -                         | 7.000.067                         | 50.855.653                         | 19.200.000                    | 44.021.862        | 121.090.243        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                                  | -                 | 7.746.467              | -                    | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 7.746.467          |
| Tài sản cố định                                                                                              | -                 | 5.326.341              | -                    | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 5.326.341          |
| Tài sản Có khác (*)                                                                                          | 175.815           | 9.468.664              | -                    | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 9.644.479          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                                                          | <b>11.458.968</b> | <b>54.417.773</b>      | <b>83.831.451</b>    | <b>539.426.712</b>        | <b>38.423.462</b>                 | <b>61.876.523</b>                  | <b>19.584.104</b>             | <b>44.390.089</b> | <b>853.409.082</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                           |                   |                        |                      |                           |                                   |                                    |                               |                   |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                                                                 | -                 | -                      | 7.954.853            | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 7.954.853          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                                                | -                 | -                      | 67.113.665           | 27.528.862                | 350.685                           | -                                  | -                             | -                 | 94.993.212         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                                      | -                 | -                      | 128.681.387          | 172.231.286               | 117.500.491                       | 89.645.183                         | 31.081.400                    | -                 | 539.139.747        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                                                        | -                 | -                      | -                    | 15.832                    | -                                 | -                                  | -                             | 12.176            | 28.008             |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                                     | -                 | -                      | -                    | -                         | 2.000.000                         | 53.550.000                         | 43.683.537                    | 2.414.618         | 101.648.155        |
| Các khoản nợ khác                                                                                            | -                 | 21.614.533             | -                    | -                         | -                                 | -                                  | -                             | -                 | 21.614.533         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                                                      | <b>-</b>          | <b>21.614.533</b>      | <b>203.749.905</b>   | <b>199.775.980</b>        | <b>119.851.176</b>                | <b>143.195.183</b>                 | <b>74.764.937</b>             | <b>2.426.794</b>  | <b>765.378.508</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>                                                              | <b>11.458.968</b> | <b>32.803.240</b>      | <b>(119.918.454)</b> | <b>339.650.732</b>        | <b>(81.427.714)</b>               | <b>(81.318.660)</b>                | <b>(55.180.833)</b>           | <b>41.963.295</b> | <b>88.030.574</b>  |
| <b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)</b> | <b>-</b>          | <b>1.427.294</b>       | <b>287</b>           | <b>(154.082)</b>          | <b>(351.651)</b>                  | <b>(1.036.201)</b>                 | <b>(46.310)</b>               | <b>-</b>          | <b>(160.663)</b>   |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                                                       | <b>11.458.968</b> | <b>34.230.534</b>      | <b>(119.918.167)</b> | <b>339.496.650</b>        | <b>(81.779.365)</b>               | <b>(82.354.861)</b>                | <b>(55.227.143)</b>           | <b>41.963.295</b> | <b>87.869.911</b>  |

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B05/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                         | Dưới<br>1 tháng | Từ 1 tháng đến<br>3 tháng | Từ trên 3 tháng<br>đến 6 tháng | Từ trên 6 tháng<br>đến 12 tháng | Từ trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên<br>5 năm  |
|-------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------|
| <b>Tài sản</b>                                        |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                     |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| ▪ VND                                                 | 0,00% - 10,00%  | 3,96% - 9,00%             | (*)                            | 5,12% - 5,25%                   | 4,60% - 5,62%              | 5,50%          |
| ▪ Ngoại tệ                                            | 0,00% - 4,00%   | 3,90% - 4,05%             | (*)                            | 3,80%                           | (*)                        | (*)            |
| Cho vay khách hàng                                    |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| ▪ VND                                                 | 3,75% - 32,00%  | 0,83% - 25,00%            | 1,70% - 17,00%                 | 2,50% - 18,00%                  | 3,47% - 25,57%             | 3,31% - 15,00% |
| ▪ Ngoại tệ                                            | 4,00% - 5,00%   | 2,50% - 6,50%             | 2,50% - 5,80%                  | (*)                             | (*)                        | (*)            |
| Chứng khoán đầu tư                                    |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| ▪ VND                                                 | (*)             | (*)                       | (*)                            | 4,80% - 9,75%                   | 5,10% - 7,50%              | 1,40% - 8,90%  |
| <b>Nợ phải trả</b>                                    |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước          |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| ▪ VND                                                 | 0,50% - 4,50%   | 4,00% - 4,28%             | 4,00% - 4,50%                  | (*)                             | (*)                        | (*)            |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                         |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| ▪ VND                                                 | 0,00% - 9,50%   | 4,50% - 8,30%             | 4,30% - 4,50%                  | (*)                             | (*)                        | (*)            |
| ▪ Ngoại tệ                                            | 0,00% - 3,90%   | 3,80% - 4,62%             | 1,42% - 4,99%                  | 4,41% - 4,56%                   | (*)                        | (*)            |
| Tiền gửi của khách hàng                               |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| ▪ VND                                                 | 0,00% - 0,50%   | 0,00% - 4,75%             | 0,00% - 7,60%                  | 0,00% - 7,80%                   | 0,00% - 9,50%              | (*)            |
| ▪ Ngoại tệ                                            | 0,00% - 0,80%   | 0,00%                     | 0,00%                          | 0,00%                           | 0,00%                      | (*)            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| ▪ VND                                                 | (*)             | 3,61% - 3,76%             | (*)                            | (*)                             | (*)                        | (*)            |
| ▪ Ngoại tệ                                            | (*)             | (*)                       | (*)                            | (*)                             | (*)                        | 1,91%          |
| Phát hành giấy tờ có giá                              |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| ▪ VND                                                 | (*)             | 5,00%                     | 5,50% - 6,50%                  | 4,80% - 7,50%                   | 4,95% - 7,00%              | 7,35% - 8,50%  |

(\*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                         | Dưới<br>1 tháng | Từ 1 tháng đến<br>3 tháng | Từ trên 3 tháng<br>đến 6 tháng | Từ trên 6 tháng<br>đến 12 tháng | Từ trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên<br>5 năm  |
|-------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------|
| <b>Tài sản</b>                                        |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                     |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| ▪ VND                                                 | 0,00% - 5,20%   | 3,71% - 6,20%             | 4,50% - 4,80%                  | 4,50% - 4,90%                   | 4,60% - 5,00%              | 5,10% - 5,50%  |
| ▪ Ngoại tệ                                            | 0,00% - 4,50%   | 4,85% - 4,90%             | (*)                            | (*)                             | (*)                        | (*)            |
| Cho vay khách hàng                                    |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| ▪ VND                                                 | 3,50% - 32,00%  | 1,27% - 25,00%            | 1,32% - 14,30%                 | 2,66% - 13,26%                  | 3,47% - 25,57%             | 3,31% - 15,10% |
| ▪ Ngoại tệ                                            | 3,50% - 4,90%   | 3,00% - 6,60%             | 2,50% - 5,70%                  | 4,00% - 6,10%                   | (*)                        | (*)            |
| Chứng khoán đầu tư                                    |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| ▪ VND                                                 | (*)             | (*)                       | 4,80% - 4,94%                  | 4,10% - 7,30%                   | 4,80% - 5,80%              | 1,40% - 8,90%  |
| <b>Nợ phải trả</b>                                    |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước          |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| ▪ VND                                                 | 0,50% - 4,00%   | (*)                       | (*)                            | (*)                             | (*)                        | (*)            |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                         |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| ▪ VND                                                 | 0,00% - 5,25%   | 4,00% - 5,40%             | 5,58%                          | (*)                             | (*)                        | (*)            |
| ▪ Ngoại tệ                                            | 0,00% - 5,08%   | 5,03% - 5,34%             | 1,27% - 6,05%                  | (*)                             | (*)                        | (*)            |
| Tiền gửi của khách hàng                               |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| ▪ VND                                                 | 0,00% - 0,50%   | 0,00% - 4,75%             | 0,00% - 5,40%                  | 0,00% - 5,90%                   | 0,00% - 10,00%             | (*)            |
| ▪ Ngoại tệ                                            | 0,00%           | 0,00%                     | 0,00%                          | 0,00%                           | 0,00%                      | (*)            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| ▪ VND                                                 | (*)             | 3,11% - 3,83%             | (*)                            | (*)                             | (*)                        | (*)            |
| ▪ Ngoại tệ                                            | (*)             | (*)                       | (*)                            | (*)                             | (*)                        | 1,91%          |
| Phát hành giấy tờ có giá                              |                 |                           |                                |                                 |                            |                |
| ▪ VND                                                 | (*)             | (*)                       | 4,90%                          | 4,10% - 5,50%                   | 4,50% - 6,50%              | 7,35% - 8,50%  |

(\*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Rủi ro thanh khoản được quản lý tập trung thông qua khung quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo tất cả các nghĩa vụ chi trả được đáp ứng kịp thời và đúng hạn; đồng thời tuân thủ các quy định nội bộ và của NHNN.

Ngân hàng triển khai áp dụng các chuẩn mực quốc tế về đánh giá nội bộ về an toàn thanh khoản và Basel III nhằm đảm bảo Ngân hàng có chiến lược, quy định rõ ràng và hệ thống để nhận dạng, đo lường, quản lý và giám sát rủi ro thanh khoản hiệu quả. Ngoài ra, Ngân hàng định kỳ rà soát khả năng chịu đựng rủi ro và khẩu vị rủi ro thanh khoản.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Kiểm tra sức chịu đựng được thường xuyên thực hiện nhằm đánh giá mức đủ thanh khoản cần thiết để đối mặt với các biến động trong nội bộ và bên ngoài. Các kết quả kiểm tra là cơ sở để đề xuất những hành động giảm thiểu rủi ro, phân bổ các nguồn lực tài chính và rà soát kế hoạch dự phòng thanh khoản, cũng như đánh giá các kế hoạch kinh doanh có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thanh khoản.

Kế hoạch dự phòng thanh khoản luôn được Ngân hàng đảm bảo tính hiệu quả và khả thi, trong đó đưa ra các hành động khung tối thiểu cần thực hiện và cho phép linh hoạt trong điều kiện cụ thể để Ngân hàng có thể phản ứng kịp thời với các tình huống khác nhau. Kế hoạch quy định rõ sự phối hợp trong quản lý và phân công trách nhiệm nếu xảy ra thiếu hụt thanh khoản nhằm xử lý và kiểm soát hữu hiệu thanh khoản, giảm thiểu thiệt hại cho Ngân hàng, khách hàng và cổ đông, giúp Ngân hàng ổn định và phục hồi sau những tổn thất tài chính trong trường hợp căng thẳng.

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B05/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Đơn vị: Triệu VND

|                                                               | Quá hạn         |                | Trong hạn      |                                   |                                    |                               |               |               |
|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|
|                                                               | Trên<br>3 tháng | Đến<br>3 tháng | Đến<br>1 tháng | Từ trên<br>1 tháng đến<br>3 tháng | Từ trên<br>3 tháng đến<br>12 tháng | Từ trên<br>1 năm đến<br>5 năm | Trên<br>5 năm | Tổng cộng     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                                 |                 |                |                |                                   |                                    |                               |               |               |
| Tài sản                                                       |                 |                |                |                                   |                                    |                               |               |               |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | -               | -              | 8.624.548      | -                                 | -                                  | -                             | -             | 8.624.548     |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                               | -               | -              | 16.574.505     | -                                 | -                                  | -                             | -             | 16.574.505    |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                         | -               | -              | 119.549.809    | 17.322.152                        | 1.101.157                          | 788.519                       | 455.000       | 139.216.637   |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | -               | -              | 598.006        | -                                 | -                                  | -                             | -             | 598.006       |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -               | -              | 144.944        | 49.989                            | 132.590                            | (3.225)                       | -             | 324.298       |
| Cho vay khách hàng (*)                                        | 5.766.832       | 3.074.107      | 60.862.780     | 164.018.197                       | 204.413.633                        | 24.664.133                    | 205.121.746   | 667.921.428   |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | -               | -              | 64.226         | 20.100.254                        | 29.655.156                         | 68.248.197                    | 26.107.533    | 144.175.366   |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -               | -              | -              | -                                 | -                                  | -                             | 12.238.739    | 12.238.739    |
| Tài sản cố định                                               | -               | -              | -              | -                                 | -                                  | -                             | 5.352.506     | 5.352.506     |
| Tài sản Có khác (*)                                           | 182.423         | 118            | 7.630.573      | 2.898.857                         | 2.493.062                          | 22.345                        | -             | 13.227.378    |
|                                                               |                 |                |                |                                   |                                    |                               |               |               |
| Tổng tài sản                                                  | 5.949.255       | 3.074.225      | 214.049.391    | 204.389.449                       | 237.795.598                        | 93.719.969                    | 249.275.524   | 1.008.253.411 |
|                                                               |                 |                |                |                                   |                                    |                               |               |               |
| Nợ phải trả                                                   |                 |                |                |                                   |                                    |                               |               |               |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                  | -               | -              | 15.325.841     | 17.650.298                        | -                                  | -                             | -             | 32.976.139    |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -               | -              | 112.392.624    | 14.073.348                        | 5.062.605                          | -                             | -             | 131.528.577   |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -               | -              | 300.019.607    | 113.091.878                       | 170.992.572                        | 3.770.706                     | -             | 587.874.763   |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -               | -              | -              | 1.661                             | 5.499                              | 10.126                        | 1.793         | 19.079        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -               | -              | 400.000        | 18.900.000                        | 66.379.910                         | 47.443.014                    | -             | 133.122.924   |
| Các khoản nợ khác                                             | -               | -              | 16.597.867     | 3.045.813                         | 4.213.568                          | 65.473                        | -             | 23.922.721    |
|                                                               |                 |                |                |                                   |                                    |                               |               |               |
| Tổng nợ phải trả                                              | -               | -              | 444.735.939    | 166.762.998                       | 246.654.154                        | 51.289.319                    | 1.793         | 909.444.203   |
|                                                               |                 |                |                |                                   |                                    |                               |               |               |
| Mức chênh thanh khoản ròng                                    | 5.949.255       | 3.074.225      | (230.686.548)  | 37.626.451                        | (8.858.556)                        | 42.430.650                    | 249.273.731   | 98.809.208    |

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| Đơn vị: Triệu VND                                             |                |                |                                   |                                    |                               |               |             |
|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------|
| Quá hạn                                                       |                | Trong hạn      |                                   |                                    |                               |               |             |
| Trên<br>3 tháng                                               | Đến<br>3 tháng | Đến<br>1 tháng | Từ trên<br>1 tháng đến<br>3 tháng | Từ trên<br>3 tháng đến<br>12 tháng | Từ trên<br>1 năm đến<br>5 năm | Trên<br>5 năm | Tổng cộng   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                                 |                |                |                                   |                                    |                               |               |             |
| Tài sản                                                       |                |                |                                   |                                    |                               |               |             |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | -              | -              | 5.696.444                         | -                                  | -                             | -             | 5.696.444   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                               | -              | -              | 25.219.461                        | -                                  | -                             | -             | 25.219.461  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                         | -              | -              | 90.697.435                        | 16.290.000                         | 84.227                        | 684.626       | 108.053.288 |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | -              | -              | 841.743                           | -                                  | -                             | -             | 841.743     |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -              | -              | 231.655                           | (84.163)                           | (91.500)                      | -             | 55.992      |
| Cho vay khách hàng (*)                                        | 7.487.932      | 3.795.221      | 33.781.367                        | 108.991.620                        | 238.692.197                   | 21.764.398    | 569.734.624 |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | -              | -              | 1.162.675                         | 7.086.628                          | 47.850.598                    | 32.272.830    | 121.090.243 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -              | -              | -                                 | -                                  | -                             | 7.746.467     | 7.746.467   |
| Tài sản cố định                                               | -              | -              | -                                 | -                                  | -                             | 5.326.341     | 5.326.341   |
| Tài sản Có khác (*)                                           | 175.724        | 91             | 6.496.486                         | 1.113.089                          | 1.848.816                     | 10.122        | 9.644.479   |
| Tổng tài sản                                                  | 7.663.656      | 3.795.312      | 164.127.266                       | 133.397.174                        | 288.384.338                   | 54.731.976    | 853.409.082 |
| Nợ phải trả                                                   |                |                |                                   |                                    |                               |               |             |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                  | -              | -              | 7.954.853                         | -                                  | -                             | -             | 7.954.853   |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -              | -              | 80.716.304                        | 14.077.690                         | 198.756                       | 462           | 94.993.212  |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -              | -              | 279.554.867                       | 117.331.537                        | 137.543.298                   | 4.710.045     | 539.139.747 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -              | -              | -                                 | 1.927                              | 7.323                         | 15.278        | 28.008      |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -              | -              | -                                 | 1.999.951                          | 71.949.736                    | 27.668.769    | 101.648.155 |
| Các khoản nợ khác                                             | -              | -              | 16.105.606                        | 1.921.932                          | 3.543.738                     | 43.257        | 21.614.533  |
| Tổng nợ phải trả                                              | -              | -              | 384.331.630                       | 135.333.037                        | 213.242.851                   | 32.437.811    | 765.378.508 |
| Mức chênh thanh khoản ròng                                    | 7.663.656      | 3.795.312      | (220.204.364)                     | (1.935.863)                        | 75.141.487                    | 22.294.165    | 88.030.574  |

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(e) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

44 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

|                                                         | Năm 2025              |                         |                       |                       |                        |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                         | Miền Bắc<br>Triệu VND | Miền Trung<br>Triệu VND | Miền Nam<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
| <b>Thu nhập</b>                                         |                       |                         |                       |                       |                        |
| 1. Thu nhập lãi                                         | 15.422.944            | 9.233.860               | 106.046.780           | (73.994.949)          | 56.708.635             |
| <i>Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài</i>             | 8.552.192             | 6.478.972               | 41.677.471            | -                     | 56.708.635             |
| <i>Thu nhập lãi từ nội bộ</i>                           | 6.870.752             | 2.754.888               | 64.369.309            | (73.994.949)          | -                      |
| 2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                        | 249.140               | 75.519                  | 4.254.651             | -                     | 4.579.310              |
| 3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác                | 96.467                | 166.913                 | 3.651.260             | -                     | 3.914.640              |
| <b>Chi phí</b>                                          |                       |                         |                       |                       |                        |
| 1. Chi phí lãi                                          | (10.827.877)          | (6.650.474)             | (87.467.345)          | 73.994.949            | (30.950.747)           |
| <i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>                 | (3.403.611)           | (1.338.931)             | (26.208.205)          | -                     | (30.950.747)           |
| <i>Chi phí lãi nội bộ</i>                               | (7.424.266)           | (5.311.543)             | (61.259.140)          | 73.994.949            | -                      |
| 2. Chi phí khấu hao tài sản cố định                     | (23.359)              | (27.293)                | (348.371)             | -                     | (399.023)              |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (1.445.405)           | (995.403)               | (9.962.498)           | -                     | (12.403.306)           |
| <b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b> | <b>3.471.910</b>      | <b>1.803.122</b>        | <b>16.174.477</b>     | -                     | <b>21.449.509</b>      |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>                          | <b>(360.608)</b>      | <b>(371.903)</b>        | <b>(2.565.950)</b>    | -                     | <b>(3.298.461)</b>     |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                       | <b>3.111.302</b>      | <b>1.431.219</b>        | <b>13.608.527</b>     | -                     | <b>18.151.048</b>      |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

44 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

|                                                         | Năm 2024              |                         |                       |                       |                        |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                         | Miền Bắc<br>Triệu VND | Miền Trung<br>Triệu VND | Miền Nam<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
| <b>Thu nhập</b>                                         |                       |                         |                       |                       |                        |
| 1. Thu nhập lãi                                         | 13.501.940            | 8.654.378               | 92.344.876            | (64.812.673)          | <b>49.688.521</b>      |
| <i>Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài</i>             | <i>7.076.708</i>      | <i>6.376.468</i>        | <i>36.235.345</i>     | -                     | <b>49.688.521</b>      |
| <i>Thu nhập lãi từ nội bộ</i>                           | <i>6.425.232</i>      | <i>2.277.910</i>        | <i>56.109.531</i>     | <i>(64.812.673)</i>   | -                      |
| 2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                        | 259.393               | 89.264                  | 4.727.264             | -                     | <b>5.075.921</b>       |
| 3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác                | 131.027               | 141.363                 | 2.527.630             | -                     | <b>2.800.020</b>       |
| <b>Chi phí</b>                                          |                       |                         |                       |                       |                        |
| 1. Chi phí lãi                                          | (9.352.014)           | (6.183.190)             | (72.024.120)          | 64.812.673            | <b>(22.746.651)</b>    |
| <i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>                 | <i>(3.082.277)</i>    | <i>(1.083.870)</i>      | <i>(18.580.504)</i>   | -                     | <b>(22.746.651)</b>    |
| <i>Chi phí lãi nội bộ</i>                               | <i>(6.269.737)</i>    | <i>(5.099.320)</i>      | <i>(53.443.616)</i>   | <i>64.812.673</i>     | -                      |
| 2. Chi phí khấu hao tài sản cố định                     | (24.615)              | (28.344)                | (355.379)             | -                     | <b>(408.338)</b>       |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (1.490.717)           | (1.066.519)             | (10.134.194)          | -                     | <b>(12.691.430)</b>    |
| <b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b> | <b>3.025.014</b>      | <b>1.606.952</b>        | <b>17.086.077</b>     | -                     | <b>21.718.043</b>      |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>                          | <b>(141.014)</b>      | <b>(229.540)</b>        | <b>(1.228.525)</b>    | -                     | <b>(1.599.079)</b>     |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                       | <b>2.884.000</b>      | <b>1.377.412</b>        | <b>15.857.552</b>     | -                     | <b>20.118.964</b>      |

**GÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**44 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025    |                       |                         |                       |                       |                        |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                  | Miền Bắc<br>Triệu VND | Miền Trung<br>Triệu VND | Miền Nam<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
| <b>Tài sản</b>                   |                       |                         |                       |                       |                        |
| 1. Tiền mặt,<br>vàng bạc, đá quý | 983.744               | 745.247                 | 6.895.557             | -                     | <b>8.624.548</b>       |
| 2. Tài sản cố định               | 89.091                | 124.419                 | 5.138.996             | -                     | <b>5.352.506</b>       |
| 3. Tài sản khác                  | 138.174.280           | 89.841.969              | 947.393.651           | (188.937.144)         | <b>986.472.756</b>     |
|                                  | <b>139.247.115</b>    | <b>90.711.635</b>       | <b>959.428.204</b>    | <b>(188.937.144)</b>  | <b>1.000.449.810</b>   |

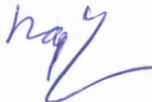
|                                        |                    |                   |                    |                      |                    |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Nợ phải trả</b>                     |                    |                   |                    |                      |                    |
| 1. Nợ phải trả khách<br>hàng bên ngoài | 100.312.978        | 43.702.091        | 756.513.177        | -                    | <b>900.528.246</b> |
| 2. Nợ phải trả nội bộ                  | 35.825.559         | 45.574.372        | 108.426.905        | (188.937.144)        | <b>889.692</b>     |
| 3. Nợ phải trả khác                    | 6.432              | 6.642             | 8.013.191          | -                    | <b>8.026.265</b>   |
|                                        | <b>136.144.969</b> | <b>89.283.105</b> | <b>872.953.273</b> | <b>(188.937.144)</b> | <b>909.444.203</b> |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024    |                       |                         |                       |                       |                        |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                  | Miền Bắc<br>Triệu VND | Miền Trung<br>Triệu VND | Miền Nam<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
| <b>Tài sản</b>                   |                       |                         |                       |                       |                        |
| 1. Tiền mặt,<br>vàng bạc, đá quý | 684.521               | 555.727                 | 4.456.196             | -                     | <b>5.696.444</b>       |
| 2. Tài sản cố định               | 97.374                | 145.996                 | 5.082.971             | -                     | <b>5.326.341</b>       |
| 3. Tài sản khác                  | 116.845.348           | 82.855.519              | 786.829.771           | (151.122.018)         | <b>835.408.620</b>     |
|                                  | <b>117.627.243</b>    | <b>83.557.242</b>       | <b>796.368.938</b>    | <b>(151.122.018)</b>  | <b>846.431.405</b>     |

|                                        |                    |                   |                    |                      |                    |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Nợ phải trả</b>                     |                    |                   |                    |                      |                    |
| 1. Nợ phải trả khách<br>hàng bên ngoài | 97.604.781         | 37.296.688        | 620.674.736        | -                    | <b>755.576.205</b> |
| 2. Nợ phải trả nội bộ                  | 17.145.191         | 44.896.248        | 90.319.616         | (151.122.018)        | <b>1.239.037</b>   |
| 3. Nợ phải trả khác                    | 8.985              | 8.875             | 8.545.406          | -                    | <b>8.563.266</b>   |
|                                        | <b>114.758.957</b> | <b>82.201.811</b> | <b>719.539.758</b> | <b>(151.122.018)</b> | <b>765.378.508</b> |



Đoàn Thị Thùy Dung  
Người lập



Dương Thị Nguyệt  
Kế toán trưởng

  
  
Từ Tiến Phát  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 2 năm 2026

